

Beth là một cô chuột rất **resourceful** và thận trọng. Cô biết rằng mùa đông sắp tới và sớm thôi sẽ xảy ra **dearth** thức ăn. Vậy nên cô đã quyết định thu thập thức ăn cho mùa đông bằng công việc của mình. Thu thập đồ ăn là một công việc **grueling** và **mundane**, nhưng Beth tạo ra một nỗ lực **deliberate** bởi cô biết việc này rất quan trọng. Cô **allotted** vài giờ của bản thân mỗi ngày để đi nhặt các hạt đậu. Mùa đông đến, cô đã thu thập được một đống đồ ăn và giấu chúng trong một cái **cache**.

Beth có một đứa em gái tên là Mary. Mary là người thiếu hoài bão. Cô có một ý tưởng **fanciful** về việc mình sẽ sống sót qua mùa đông như thế nào. Cô nghĩ rằng thức ăn sẽ tự đến với mình và cô sẽ làm việc trong **convenience** của mình. Cô opted dành nhiều ngày ra để chơi và nhảy, thay vì đi nhặt các hạt đậu. Khi mà những giờ khắc cuối cùng của mùa thu **elapsed**, Mary mới chỉ có một lượng thức ăn **paltry** để dành.

Mary nhận ra rằng thức ăn của cô quá ít để có thể tồn tại qua mùa đông. Cô đến thăm chị của mình. Mary nói, "Beth, em đang trong tình trạng **dire**. Em đã không kiểm đủ thức ăn cho mùa đông. Chị có thể chia sẻ đậu của chị cho em được không? Làm ơn hãy dành lấy sự **empathy** cho em gái của chị!".

Beth suy nghĩ một lát. Rồi sau đó cô trả lời: "Mary, chị thực sự xin lỗi. Nhưng chị sẽ không cho em đậu của chị đâu. Thay vào đó, chị sẽ cho em một chiếc túi rỗng. Em vẫn có thể làm việc chăm chỉ và kiểm đủ thức ăn cho mùa đông. Việc đó chắc chắn sẽ **tedious**, nhưng em sẽ học được giá trị của việc làm chăm chỉ là gì".

Những lời của Beth **appalled** Mary. Mary khóc lóc trong **outrage**, "Có quá nhiều việc! Em còn không có thời gian để nhảy và chơi!".

Beth nói, "Quan trọng là em có thể kiểm đủ thức ăn. Em cần phải có **sustenance** trước khi vui chơi. Đi ngay đi và **rectify** vấn đề của em đi".

Mary **griped** thêm một vài chiếc túi nữa, nhưng cô biết rằng chị mình nói đúng. Cô cầm chiếc túi và tự mình đi nhặt những hạt đậu cho mùa đông.

1. Resourceful (tính từ): tháo vát
2. Dearth (danh từ): sự cạn kiệt
3. Grueling (tính từ): gian nan
4. Mundane (tính từ): trần tục
5. Deliberate (tính từ): có tính toán
6. Allot (động từ): phân chia
7. Cache (danh từ): nơi cất trữ
8. Fanciful (tính từ): kỳ khôi
9. Convenience (danh từ): sự tiện nghi
10. Opt (động từ): chọn ra
11. Elapse (động từ): trôi qua
12. Paltry (tính từ): không đáng kể
13. Dire (tính từ): thảm khốc
14. Empathy (danh từ): sự cảm thông
15. Tedious (tính từ): chán ngắt
16. Appal (động từ): làm kinh sợ
17. Outrage (danh từ): sự đáng khinh
18. Sustenance (danh từ): phương tiện sinh sống
19. Rectify (động từ): chỉnh sửa
20. Grip (động từ): nắm chặt

Beth was a very and conservative mouse. She knew that winter was coming and that there would soon be a of food. So she decided to make gathering food for winter her primary job. Gathering food was a and activity, but Beth made a effort because she knew that it was important. She herself a few hours every day to collect beans. By winter, she had collected a massive pile and hid them in a

Beth had a sister named Mary. Mary lacked ambition. She had ideas about how she would survive winter. She thought that food would just come to her and that she could work at her own She to spend the days playing and dancing, instead of gathering beans. When the final hours of autumn, Mary had only a amount of food stored away.

Mary realized that her food supply was too small to last through winter. She visited her sister. Mary said, "Beth, I am in a situation. I didn't gather enough food for winter. Will you let me share your beans? Please have some for your sister!"

Beth thought for a moment. Then she replied, "Mary, I am truly sorry for you. But I will not give you any of my beans. Instead, I will let you have my empty bag. You can still work hard and gather enough food for the winter. It will be, but you will learn the value of hard work."

Beth's words Mary. Mary cried with, "There is too much work! I won't have any time to dance or play!"

Beth said, "It is crucial that you gather enough food. You must have sustenance before you have fun. Go now, and rectify your situation."

Mary griped some more, but she knew that her sister was right. She took the bag and went to work gathering her own beans for the winter.



dreamstime.com

Trời đã không mưa ở **prairie** trong một vài tháng. Bởi vì **drought**, thời tiết trở nên rất arid. Không có một chút **moisture** còn lại nào trên đất đai. Không có loại cây nào có thể trồng được trên đất đai khô cằn. Đến mùa đông, người dân chẳng còn gì để ăn cả.

Những gia đình đói kém nghe được về một **abbey** gần những ngọn núi nơi mà thức ăn và nước uống vẫn còn **abundant**. Vậy nên họ đi tới **inland**, băng qua những thảo nguyên và tới tu viện.

Đầu tiên chỉ có một vài gia đình tới, tìm kiếm thức ăn và chỗ ở. Có **ample** thức ăn ở đó. Các nhà sư cho họ ăn và để họ ngủ trong **cathedral** nhỏ.

Một thời gian ngắn sau, bằng cách nào đó, nhiều gia đình tới đó mỗi ngày. Những người này phải đi xa hơn, nên họ trong tình trạng tệ hơn. Chuyến đi **rugged** khiến cho quần áo của họ **ragged**. Họ bị lạnh và mệt mỏi. Nhà thờ bé nhỏ ấy nhanh chóng bị lấp đầy.

Thức ăn trở nên **scarce**. Những nhà sư bắt đầu **grumble**. Họ bắt đầu **speculate** rằng sẽ chẳng còn chút thức ăn nào cả. "Nếu có nhiều gia đình hơn nữa tới đây, chúng ta sẽ không thể qua được mùa đông này mất", một nhà sư trẻ nói. "Chúng ta phải yêu cầu một vài người đi khỏi đây thôi".

Cha trưởng tu viện nghe được điều này. "Chúng ta không thể làm vậy", ông nói. "Sẽ là sai trái nếu **deprive** thức ăn và chỗ trú của họ. Chúng ta đã từng đưa ra **oath** rằng sẽ giúp đỡ những người cần giúp đỡ. Tất cả người ở đây đều cần giúp, nên là tất cả đều **eligible** nhận được thức ăn và chỗ trú".

"Nhưng chúng ta không có đủ", một nhà sư nói.

"Điều đó có thể đúng, nhưng chúng ta phải giúp họ **nonetheless**. Chúng ta sẽ **fast**", cha trưởng tu viện trả lời. "Đồng thời chúng ta cũng sẽ cho những người phải ngủ ở ngoài phòng của mình ở trong tu viện, và chúng ta sẽ ngủ ở sân của nhà thờ **adjoins**".

Các nhà sư đều do dự lúc đầu, nhưng họ làm điều mà nhà sư già nhất nói. Cuối mùa đông, vẫn có đủ thức ăn và chỗ ở cho mọi người. Họ học được rằng đôi khi giúp đỡ người khác có nghĩa là bạn phải giúp đỡ nhiều hơn bạn mong lúc đầu.

1. Prairie (danh từ): thảo nguyên
2. Drought (danh từ): hạn hán
3. Arid (tính từ): khôn cằn
4. Moisture (danh từ): hơi ẩm
5. Abbey (danh từ): tu viện
6. Abundant (tính từ): thừa thãi
7. Inland (danh từ): vùng nội địa
8. Ample (tính từ): dư thừa
9. Cathedral (danh từ): nhà thờ lớn
10. Rugged (tính từ): khó nhọc
11. Rag (động từ): làm rách
12. Scarce (tính từ): khan hiếm
13. Grumble (động từ): càu nhàn
14. Speculate (động từ): ước đoán
15. Deprive (động từ): lấy đi
16. Oath (danh từ): lời thề
17. Eligible (tính từ): đủ tư cách
18. Nonetheless (trạng từ): dù thế nào đi nữa
19. Fast (động từ): ăn chay
20. Adjoins (động từ): ở kế bên

It had not rained on the for several months. Because of the, the climate had become very There was no left in the soil. No crops could grow in the dry ground. By wintertime, the people had nothing to eat.

The hungry families heard about an near the mountains where food and water was still So they traveled, across the prairie, to the abbey.

At first only a few families arrived, seeking food and shelter. Then there was vfood. The monks fed them and let them sleep in the small

Soon, however, more families were arriving every day. These people had to travel farther, so they were in worse condition. The journey had made their clothes They were cold and tired. The tiny cathedral was soon full.

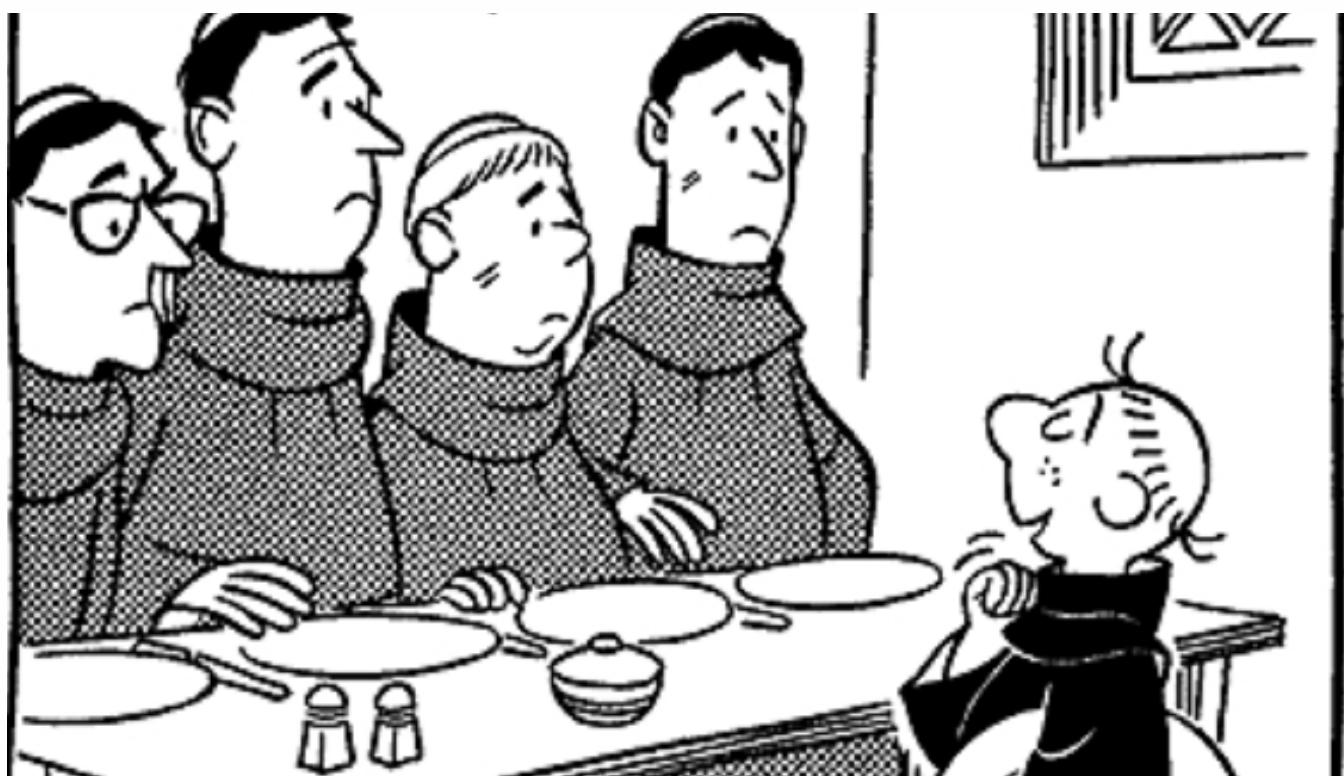
Food became The monks began to They began to that there would be no food. "If more families come, we won't make it through the winter," said a young monk. "We must ask some of them to leave."

The abbot heard this. "We cannot do that," he said. "It would be wrong to them of food and shelter. We took an to help those that need help. All here are in need, so all are to receive our food and shelter."

"But we won't have enough," the monk said.

"That might be true, but we must help them We will," the abbot replied. "Also, we will give our rooms in the abbey to those sleeping outside, and we will sleep in the churchyard that the cathedral."

The monks were reluctant at first, but they did what the oldest monk said. By the end of winter, there was still enough food and shelter for everyone. They learned that sometimes helping others means you must give more help than you first expected.



5.3

THE BACHELOR'S LESSON

(Bài học của chàng cử nhân)

Một chàng **bachelor** trẻ và **keen** mới hoàn thành chương trình học của anh ta ở đại học. Ngay sau khi nhận **diploma** của mình, anh ta **asserted** với mọi người anh ta gấp rằng mình là người thông minh nhất trong thị trấn.

"Tôi **excel** mọi thứ tôi học", cậu ta nói, bốc phét thêm về kiến thức của mình. "Tôi đã thành thạo cả **calculus** và **physiology**. Tôi thậm chí còn có thể hiểu được những bài giảng **theoretical** vĩ đại về khoa học, như là về **relativity**. Chẳng có gì là tôi không biết cả. Kể cả đó là sự di chuyển của những thứ **celestial**, như là các hành tinh và các ngôi sao, hoặc là cách để **harness** năng lượng của vật **radioactive**, tôi biết tất cả mọi thứ".

Nhưng thực ra, có vài điều mà chàng cử nhân không hề biết. Mặc dù khả năng **analytic** của cậu rất tốt, nhưng cậu đã thất bại trong việc nhận ra cậu đã thiếu mất một vài thứ rất quan trọng trong cuộc đời cậu.

Một ngày khi đang đi bộ qua thị trấn, chàng cử nhân chứng kiến một **collision** giữa hai chiếc xe ô tô. Cả hai tài xế đều bị thương, nhưng chàng học giả ấy lại chỉ đứng và nhìn.

Cậu ta tự nghĩ, "Những kẻ ngốc ấy đáng lẽ nên chú ý hơn. Họ chắc hẳn không hề **competent**". Cậu ta không bao giờ nghĩ được rằng những tài xế đó cần giúp đỡ.

"Làm ơn hãy giúp tôi với", người nữ tài xế nói với giọng rất yếu. "Giúp tôi nữa", người tài xế nam nói. "Tôi bị thương và không thể di chuyển được".

Bỗng nhiên chàng cử nhân ấy nhận ra rằng mình là người duy nhất ở gần vụ tai nạn. Cậu ta dừng việc suy nghĩ và chạy tới giúp những người tài xế. Cậu cẩn thận giúp họ ra khỏi phương tiện và sau đó gọi xe cứu thương.

Những người tài xế đã được cứu, và chàng cử nhân cảm thấy điều tuyệt vời nhất trong cả cuộc đời mình. Việc học **mythology**, **sociology** và **geology** không thể cho cậu cảm xúc tuyệt vời như thế này. Đó là hành động giúp đỡ người khác, không phải kĩ năng **cognitive** của cậu, đã cho cậu cảm xúc tuyệt vời đó.

Cậu đã học được một bài học quan trọng. Cậu học được rằng **intellect** không phải là tất cả. Có ích mới là điều quan trọng. "Có một bộ não là không đủ", cậu nghĩ. "Bạn phải có cả một trái tim nữa".

1. Bachelor (danh từ): cử nhân
2. Keen (tính từ): sắc sảo
3. Diploma (danh từ): bằng tốt nghiệp
4. Assert (động từ): quả quyết
5. Excel (động từ): xuất sắc về
6. Calculus (danh từ): số học
7. Physiology (danh từ): sinh lý học
8. Theoretical (tính từ): mang tính lý thuyết
9. Relativity (danh từ): thuyết tương đối
10. Celestial (tính từ): thuộc vũ trụ
11. Harness (động từ): khai thác
12. Radioactive (tính từ): phóng xạ
13. Analytic (tính từ): thuộc về phân tích
14. Collision (danh từ): va chạm
15. Competent (tính từ): đủ trình độ
16. Mythology (danh từ): thần thoại học
17. Sociology (danh từ): xã hội học
18. Geology (danh từ): địa lý
19. Cognitive (tính từ): liên quan đến nhận thức
20. Intellect (danh từ): trí tuệ

5.3

THE BACHELOR'S LESSON

(Bài học của chàng cử nhân)



A young had finished his studies at the university. As soon as he had received his, he to everyone he met that he was the smartest person in town.

"I at everything I study," he said, bragging about his knowledge. "I've mastered and I even understand the great teachings of science, such as There is nothing that I don't know. Whether it's the movements of objects, like planets and stars, or how to the power of substances, I know everything."

But actually, there was something the bachelor did not know. Though his abilities were great, he failed to notice he was missing something very important in his life.

One day while walking through town, the bachelor witnessed a between two cars. Both drivers appeared to be injured, but the scholar only stood and watched.

He thought to himself, "Those idiots should have been more alert. They really must not be very" He never thought the drivers needed help.

"Please help me," said the female driver in a weak voice. "Help me, too," said the male driver. "I'm hurt and can't move."

Suddenly the bachelor realized he was the only person near the accident. He quit thinking and ran to help the drivers. He carefully helped them out of their vehicles and then called an ambulance.

The drivers were saved, and the bachelor felt the best he had in his entire life. Studying and didn't give him this wonderful feeling. It was the act of helping others, not his skills, that gave him this great feeling.

He had learned an important lesson. He learned that isn't everything; being helpful is just as important. "Having only a brain is not enough," he thought. "You must also have a heart."



Ngài Heo là một **administrator** của một nhà máy lớn tạo ra rất nhiều loại **merchandise** khác nhau. Trong một buổi gặp mặt các **headquarters** của công ty, sếp của ông ta nói rằng họ muốn nhà máy kiếm được nhiều tiền hơn.

"Nếu nhà máy kiếm được nhiều tiền hơn, thì cậu cũng sẽ được như vậy", sếp của ông ta, ngài Ngựa nói. Đó quả là một **incentive** tuyệt vời. Ngài Heo đã luôn muốn trở nên **affluent** như sếp của mình.

Ngài Heo quay trở về nhà máy và bắt đầu những thay đổi. Dù là cách gì, hầu hết chúng cũng không được tốt, và một vài cách thì không được **legitimate**.

Đầu tiên, ông ta sa thải hết tất cả công nhân. Sau đó ông ta **automated** toàn bộ nhà máy. Giờ đây máy móc sẽ tạo ra tất cả mọi thứ, và những động vật khác, ngài Thỏ, ngài Cừu, và ngài Chó sẽ không có việc làm. Sau đó, ông ta **bribed** một vài tên nghị sĩ **corrupt** vào **legislating subsidies** đặc biệt cho công ty. Cuối cùng, thay vì chi trả cho một công ty để **dispose** hoàn toàn **rubbish** của nhà máy, ông ta **violated** luật bằng cách vứt tất cả rác thải xuống một con sông để tiết kiệm tiền.

Ban đầu, tất cả thay đổi tới **infrastructure** của nhà máy kiếm được nhiều **revenue** hơn. Nhưng ngay sau đó, rất nhiều cửa hàng không thể bán được sản phẩm của công ty qua **retail** nữa. Có vẻ như máy móc không thể sản xuất tốt như công nhân được. Người tiêu dùng thất vọng với những sản phẩm của nhà máy.

Còn có một vấn đề nữa. Các động vật nói với bạn bè và gia đình họ ngừng mua sản phẩm của nhà máy. Chính quyền phát hiện ra rác thải của nhà máy ở con sông, và khi họ **audited** công ty, họ phát hiện ra rằng ngài Heo đã **manipulated** luật để kiếm được nhiều tiền hơn.

Tất cả **transaction** với nhà máy của ngài Heo bị ngừng lại. Nhà máy mất tiền, và ngài Heo thì mất việc. Ông ta nhận ra lỗi lầm của mình quá muộn. Ông ta cố gắng trở nên giàu có bằng mọi cách có thể, nhưng cách rẻ nhất lại không phải cách tốt nhất.

1. Administrator (danh từ): giám sát viên
2. Merchandise (danh từ): hàng hóa
3. Headquarter (danh từ): trụ sở chính
4. Incentive (danh từ): phần thưởng
5. Affluent (tính từ): nổi danh
6. Legitimate (tính từ): hợp pháp, chính đáng
7. Automate (động từ): tự động hóa
8. Bribe (động từ): đút lót
9. Corrupt (tính từ): sa đọa
10. Legislate (động từ): làm luật
11. Subsidy (danh từ): sự bao cấp
12. Dispose (động từ): sắp xếp, giải quyết
13. Rubbish (danh từ): rác thải
14. Violate (động từ): vi phạm
15. Infrastructure (danh từ): cơ sở vật chất
16. Revenue (danh từ): doanh thu
17. Retail (danh từ): nhà bán lẻ
18. Audit (động từ): kiểm toán
19. Manipulate (động từ): vận động
20. Transaction (danh từ): sự giao dịch

5.4

THE CORRUPT ADMINISTRATOR

(Người quản lý mưu mẹo)



Mr. Pig was an at a big factory that made different kinds of During a meeting at the company's, his bosses said they wanted the factory to make more money.

"If the factory makes more money, then you will too," his boss, Mr. Horse, told him. It was a great Pig had always wanted to be as as his bosses.

Mr. Pig returned to the factory and started making changes. However, most were not very nice, and some were not

First, he fired all his employees. Then he the entire factory. Machines now made everything, and the other animals, Mr. Rabbit, Mr. Sheep, and Mr. Dog had no jobs. Next, he some senators into special for the factory.

Finally, instead of paying a company to of the factory's properly, he the law by throwing it into the river to save money.

At first, all the changes to the factory's created more But soon many stores could no longer sell the factory's goods at It seemed that the machines couldn't make products as well as the workers. The customers were disappointed with the factory's merchandise.

There were other problems, too. The animals had told their friends and family to stop buying the factory's goods. Officials discovered the factory's rubbish in the river, and when they the company, they discovered that Pig had the law in order to get more money.

All with Pig's factory stopped. The factory lost money, and Pig lost his job. He realized his mistakes too late. He had tried to become rich by saving money any way possible, but the cheapest way was not always the best.



5.5

A FAMOUS ACCIDENT

(Tai nạn nổi tiếng)

Một trong những khám phá **pharmaceutical** vĩ đại nhất xảy ra một cách tình cờ. Trong **haste** của anh để đi nghỉ, **Alexander Fleming** đã để phòng thí nghiệm của mình trong trại thái bừa bộn. **Essence** của công việc **ongoing** của anh bao gồm một loại vi khuẩn. Sự lây nhiễm bởi loại vi khuẩn này thường **terminal**, và anh ta đang tìm kiếm một **remedy**. Anh ta đã để vi khuẩn ra ngoài khi anh ta đi vắng.

Khi anh trở về từ kì nghỉ, anh nhận ra rằng phòng thí nghiệm của mình bị bao phủ bởi những cây nấm. Anh ta bắt đầu dọn dẹp đống bừa bộn. Trong khi anh ta dọn dẹp, anh ta có một **impulse** để thí nghiệm những cây nấm. Anh thấy rằng bất cứ khi nào những cây ở **proximity** ngay gần với vi khuẩn, vi khuẩn sẽ bị chết.

Mặc dù anh ta là một nhà khoa học bừa bộn, nhưng thí nghiệm của anh ấy thì hoàn toàn **precise**. Anh nghĩ rằng đó có thể là một vài **significance** với những cây nấm. Anh ta lập tức **commenced** một thí nghiệm để **assess** điều đã xảy ra với vi khuẩn. Liệu nó chết là do tình cờ hay những cây nấm thực sự đã giết nó. Những thử nghiệm **subsequent** chứng tỏ rằng nó là lí do **latter**.

Điều mà anh ta tìm ra đã **astonished** anh ta. Những cây nấm thực sự đã giết chết vi khuẩn kia. Trong suốt thời gian này, anh ta đã tìm kiếm một nguyên liệu **synthetic** để giết chết vi khuẩn. Thay vào đó, một loại nấm bình thường lại làm được điều đó.

Anh ta biết rằng có gì đó trong nấm đã giết chết vi khuẩn. Bước tiếp theo anh ta sẽ tìm ra những **molecules** đã tạo ra nó. Khi tìm kiếm, anh **extracted** chúng và cho chúng vào trong một viên thuốc. Chất thuốc được chứng minh rất hiệu quả. Nó còn có thể chống lại các loại vi khuẩn có hại khác.

Sự khám phá nhận được rất nhiều **publicity**. Ngay sau đó, loại thuốc mới được dung trên khắp thế giới. Bởi sự thành công đó, những nhà khoa học có thể phát triển thậm chí là nhiều hơn nữa những loại thuốc **fabulous** để giúp mọi người. Khám phá tình cờ của anh đã thay đổi thế giới và cứu rất nhiều mạng người.

1. pharmaceutical (tính từ): thuốc về dược phẩm
2. haste (danh từ): sự vội vã
3. Essence (danh từ): bản chất
4. Ongoing (tính từ): đang tiếp diễn
5. terminal (tính từ): theo từng quý
6. remedy (danh từ): liệu pháp chữa trị
7. impulse (danh từ): sự thôi thúc
8. proximity (danh từ): trạng thái gần
9. precise (tính từ): chính xác
10. significance (danh từ): ý nghĩa
11. commence (động từ): khởi đầu
12. Assess (động từ): ước định
13. subsequent (tính từ): liên tiếp
14. latter (tính từ): đằng sau
15. astonish (động từ): làm kinh ngạc
16. synthetic (tính từ): tổng hợp
17. molecules (danh từ): phân tử
18. extract (động từ): phân giải
19. publicity (danh từ): sự chú ý
20. fabulous (tính từ): kì diệu

One of the greatest discoveries happened by accident. In his to go on vacation, Alexander Fleming had left his laboratory in a mess. The of his work involved a type of bacteria. An infection caused by the bacteria was often, and he was looking for a He had left the bacteria out while he was away.

When he returned from vacation, he found that his lab was covered in fungus. He started cleaning up the mess. While he was cleaning, he had an to examine the fungus. He saw that whenever the fungus was in close to the bacteria, the bacteria died.

Though he was a messy scientist, his experiments were He thought that there might be some to the fungus. He immediately an experiment to what had happened to the bacteria. It had either died by accident or the fungus had killed it. The tests proved it was the reason.

What he found him. The fungus actually killed the bad bacteria. All this time, he had been looking for a material to kill the bacteria. Instead, a common fungus did the job. He knew that something in the fungus had killed the bacteria. His next step was to find those that had done it. When he found them, he them and put them into a pill. The drug proved to be very effective. It also worked against other types of harmful bacteria.

The discovery received a lot of Soon after, the new drug was being used all over the world. Because of the success, the scientist was able to develop even more drugs to help people. His accidental discovery changed the world and helped save many people's lives.



5.6

THE ISLAND

(Hòn đảo)

"Mình đang ở đâu?" Bob tự hỏi khi anh tỉnh dậy trên một bãi biển **peculiar**. "Mình không nhớ chuyện gì đã xảy ra nữa". Một cơn bão tồi tệ đi qua, và thuyền câu của Bob đã bị chìm. Anh bị một **migraine** tồi tệ, và vai thì có **fracture**. Anh cảm thấy mệt mỏi. Nhưng anh có một khao khát mãnh liệt được về nhà với **spouse** và các con. Anh buộc phải **tolerate** các cơn đau và **devise** một kế hoạch.

Bob đứng lên và nhìn xung quanh. "Mình sẽ đi đến **altitude** cao hơn, để có thể nhìn thấy mọi thứ xung quanh", Bob nghĩ. "Có khi mình sẽ có được **insight** về hòn đảo này và tìm cách thoát ra". Khi Bob bước dọc **ridge** núi, anh ta để ý có một cây **indigenous** cao và vững chãi. Bob bỗng nảy ra một ý tưởng tuyệt vời. Anh có thể làm một cái bè! Anh chặt lá và **limbs** cây. Dù vết thương trên vai **impaired** khả năng mang vác, anh từ từ mang chúng xuống tới **coastline**.

Bob là một thợ xây **proficient**. Anh sử dụng **expertise** xây dựng để xếp cành cây và buộc chúng bằng dây leo. Khi làm xong chiếc bè, Bob cảm thấy hạnh phúc với thành quả của mình. "Nó sẽ giúp mình về tới nhà đây", anh mỉm cười nói.

Cuối cùng thì Bob cũng sẵn sàng để **implement** kế hoạch chạy thoát. Bằng cả tâm trí, anh **thrust** con bè xuống nước. Anh trèo lên và bắt đầu **quest** về nhà. Bob cười lần nữa và nghĩ: "Thật đáng mừng là mình giữ được thái độ tốt. Nó giúp mình không bị cơn đau **deterring** khỏi kế hoạch. **Optimism** và khát vọng giúp mọi việc đều khả thi". Anh trôi ra biển chầm chậm. Sau một vài ngày, anh đến được bờ và chạy về với gia đình.

1. Peculiar (tính từ): riêng biệt
2. Migraine (danh từ): chứng đau nửa đầu
3. Fracture (danh từ): vết rạn nứt xương
4. Spouse (danh từ): vợ
5. Tolerate (động từ): chịu đựng
6. Devise (động từ): đặt ra
7. Altitude (danh từ): độ cao
8. Insight (danh từ): sự thấu hiểu
9. Ridge (danh từ): chỏm
10. Indigenous (tính từ): bản xứ
11. Limb (danh từ): cành cây
12. Impair (động từ): làm hư hại
13. Coastline (danh từ): bờ biển
14. Proficient (tính từ): lành nghề
15. Expertise (danh từ): chuyên môn
16. Implement (động từ): thực thi
17. Thrust (động từ): đẩy mạnh
18. Quest (danh từ): sự truy tìm
19. Deter (động từ): làm nản lòng
20. Optimism (danh từ): sự lạc quan

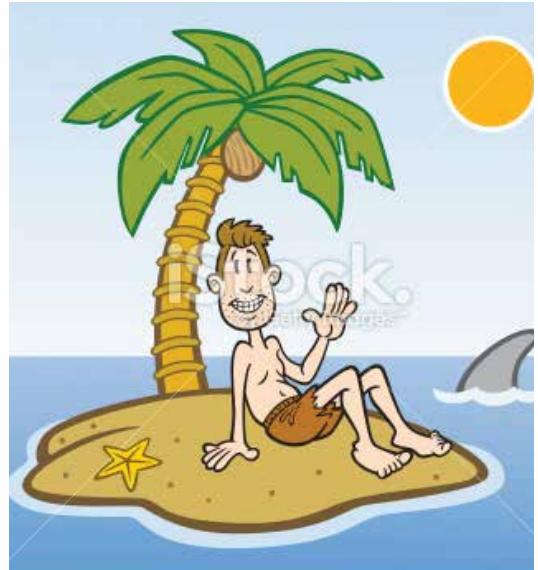
"Where am I?" Bob thought to himself when he woke up on a beach. "I can't remember what happened." There had been a bad storm, and Bob's fishing boat sunk. He washed ashore on a small island, but he had gotten hurt during the storm. He had a terrible, and he had a in his shoulder. He felt awful. But he had a strong desire to make it home to his and children. He had to all the pain and a plan.

Bob stood up and looked around. "I'll walk to a higher, so I can see everything around me," thought Bob. "Maybe I'll gain some about this island and find something to help me escape." As he walked along a mountain, he noticed that the tall trees looked sturdy and thick. Bob got a brilliant idea. He could build a raft! He cut down some leaves and tree

Even though his shoulder injury his ability to carry the materials, he slowly dragged them down the mountain until he reached the

Bob was a builder. He used his building to line up the limbs and tie them together with long vines. When the raft was finished, Bob was happy with his work. "This will bring me home to my family," he said with a smile.

At last, Bob was ready to his escape plan. With all his might, he the raft into the water. He climbed on and began the to find his way home. Bob smiled again, and thought, "I'm glad I kept a good attitude. It prevented the pain from me from my plan. and ambition make anything possible." Slowly, he floated out to sea. In a few days, he made it to shore and ran home to see his happy family.



t



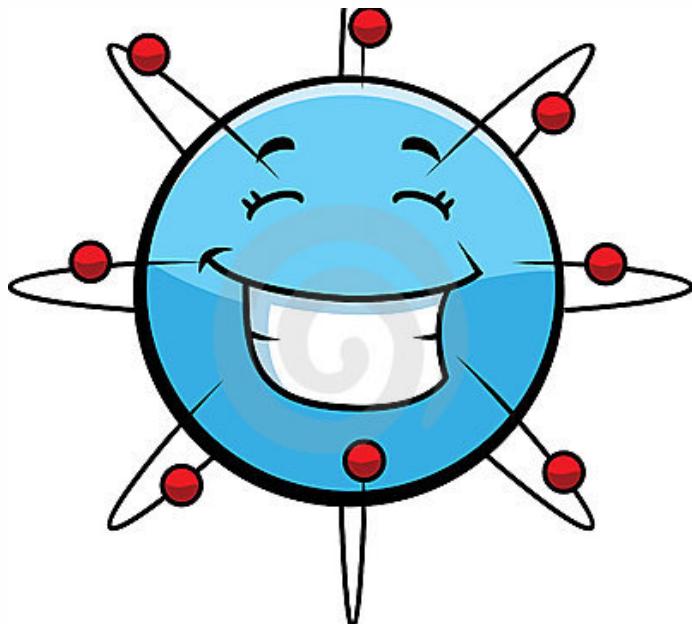
Dù mọi người chẳng thể thấy tôi, tôi là một phần quan trọng của **biosphere** của trái đất. Các nhà khoa học nghiên cứu **ecology** biết rằng tôi là dạng sống đầu tiên trên trái đất. Giống loài của tôi có nhiều hơn bất kỳ loài nào khác trên thế giới. Không có tôi, các loài cây và động vật khác sẽ thậm chí không tồn tại. Tôi là một sinh vật nguyên sinh, và cả cơ thể tôi gồm một tế bào.

Trong thế giới nhỏ của tôi, mọi thứ có thể rất **bizarre**. Không giống hầu hết các cây và động vật **aquatic**, tôi không cần khí hậu **temperate**. Tôi có **tolerance** môi trường khắc nghiệt rất cao. Ngay bây giờ, tôi đang bơi trong một xô nước sôi! Nhiệt độ đang là 150 độ **Celsius**, nhưng tôi thấy thoải mái. Tôi có các sợi **coarse** dài gọi là **cilia** giúp tôi bơi xung quanh ở đây. Tôi dịch chuyển **cilia** theo chuyển động **repetitive** trong **duration** tôi bơi. Tuy vậy tôi không thể di chuyển nhanh. Để đi được 1 milimet, tôi mất khoảng 5 phút liền!

Khi tôi đói, tôi tìm những con **vulnerable parasites** bé. Tôi bơi tới và nuốt chửng nó. Tôi **digest** khá giống con người. Tôi có một cơ quan hoạt động giống dạ dày loài người. Ăn xong, tôi xả ra **nitrogen**. Nitrogen là một khí **prominent** với khí quyển trái đất. Các loài cây và động vật khác cần **nitrogen** để tồn tại.

Khả năng **reproductive** của tôi là đặc điểm đặc biệt nhất. Tôi không cần **companion** để sinh sản. Thay vì thế, tôi **undergo** một quá trình gọi là fission, trong đó nucleus của tôi sẽ phân đôi. Một bản sao của **nucleus** sẽ được tạo thành, từ đó phát triển thành một sinh vật nguyên sinh khác. Nó thực sự là một **feat** ấn tượng. Tôi có thể tự mình tạo ra **infinite** số lượng sinh vật nguyên sinh!

1. Biosphere (danh từ): tầng khí quyển
2. Ecology (danh từ): sinh thái học
3. Bizarre (tính từ): kì quái
4. Aquatic (tính từ): sống dưới nước
5. Temperate (tính từ): ôn hòa
6. Tolerance (danh từ): sức chịu đựng
7. Celcius (danh từ): độ C
8. Coarse (tính từ): thô
9. Repetitive (tính từ): lặp đi lặp lại
10. Duration (danh từ): khoảng thời gian
11. Vulnerable (tính từ): dễ tổn thương
12. Parasite (danh từ): vật ký sinh
13. Digest (động từ): tiêu hóa
14. Prominent (tính từ): đáng chú ý
15. Reproductive (tính từ): tái sản xuất
16. Companion (danh từ): bạn đồng hành
17. Undergo (động từ): trải qua
18. Nucleus (danh từ): nhân tế bào
19. Feat (danh từ): chiến công
20. Infinite (tính từ): vô hạn



Even though people can't see me, I'm an important part of Earth's Scientists who study know that I was the first life form on Earth. There is more of my kind than any other plant or animal in the world. Without me, other plants and animals would not even exist, I am a protist, and my tiny body is made up of one single cell.

In my small world, things can be absolutely Unlike most plants and animals, I don't need a climate. I have a very high for extreme conditions. Right now, I'm swimming around in a bucket of boiling water! The temperature is 150 degrees , but I feel comfortable.

I have hairs called cilia that help me swim around in here. I move my cilia in a motion for the of my swim. I cannot go very fast, though. It takes me about five minutes to swim a distance of just one millimeter!

When I get hungry, I look for tiny, I swim up to one and swallow it whole. I things much like people do. I have an organ that works just like a human stomach. After I eat, I release nitrogen gas. Nitrogen is a gas in the earth's atmosphere. Other plants and animals need my nitrogen to survive.

My ability is my most unique trait. I don't need a to mate with. Instead, I a process called fission, where my own splits in half. An exact copy of my nucleus is made, which forms into another protist. It really is an impressive I can create an number of new protists all by myself!

Nhiều năm trước, tôi làm ở một phòng khám nhỏ ở một đất nước xa xôi. Tôi đến đó để chữa một hội chứng **obscure**. Nó tấn công phổi của mọi người, khiến họ cần một **respirator** để thở. Lúc đó tôi đã cố gắng thử một **medication** mới để chữa bệnh cho người dân thay vì sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu thành công, tôi có thể trở nên nổi tiếng.

Mọi việc đều ổn cho đến khi chiến tranh nổ ra ở một nước láng giềng. Nhiều người từ nước đó trốn chạy khỏi quân xâm lược **hostile**. Họ muốn **dominate** người dân, nhưng dân chúng không muốn bị **oppressed**. Thế nên họ đi bộ hàng trăm dặm qua đất **barren** để chạy thoát.

Một vài người trong số họ đến phòng khám để được chữa trị. Tôi trò chuyện và hiểu được nỗi khó khăn của họ. Họ không cầu xin hay than phiền. Tôi bị ấn tượng bởi **dignity** của họ.

Có một người phụ nữ mà tôi sẽ không bao giờ quên. Con trai bà ấy chịu đựng chứng **malnutrition** và đau dạ dày, và bà không biết phải làm sao. Tôi cũng vậy. Tôi không **adept** về chữa trị suy dinh dưỡng. Dù thế, khi trông thấy nỗi buồn của bà, tôi biết tôi phải giúp người con trai.

Người phụ nữ cho con ăn bánh mỳ và uống nước. Bà ý đã có một **misconception** rằng như thế là đủ. Tuy nhiên, tôi biết con bà cần ăn cả rau nữa. Thế nên tôi đưa bà ra ngoài và chỉ cho bà một thửa **dense** cây **edible**. Tôi dậy bà cách đào rễ, peel chúng, rồi nấu cho người con. Tôi giải thích rằng bà nên tăng lượng **intake** của con bà với những loại rau này. **Likewise**, bà nên **strive** để cho con được ăn thịt một lần một tuần, giúp hồi phục sức khỏe.

Tôi tiễn bà cùng với một **prescription** giảm đau, nhưng bà cũng để lại cho tôi một vài kỹ năng **culinary**. Một vài tuần sau, bà trở lại nói con trai bà đã khỏe lại. Để cảm ơn, bà tặng tôi một tô **ceramic** đẹp.

Tôi không trở nên nổi tiếng, nhưng tôi giữ lại cái tô đấy để gợi nhớ chữa lành cho người khác thực sự là như thế nào.

1. Obscure (tính từ): ít người biết đến
2. Respirator (danh từ): mặt nạ phòng hơi độc
3. Medication (danh từ): liệu pháp
4. Hostile (tính từ): hung tàn
5. Dominate (động từ): thống trị
6. Oppress (động từ): đàn áp
7. Barren (tính từ): cằn cỗi
8. Dignity (danh từ): phẩm giá, lòng tự trọng
9. Malnutrition (danh từ): sự thiếu dinh dưỡng
10. Adept (tính từ): giỏi, tinh thông
11. Misconception (danh từ): sự hiểu lầm
12. Dense (tính từ): đậm đặc, rậm rạp
13. Edible (tính từ): ăn được
14. Peel (động từ): bóc vỏ
15. Intake (danh từ): sự hấp thu, lấy vào
16. Likewise (phó từ): tương tự như vậy
17. Strive (động từ): cố gắng
18. Prescription (danh từ): đơn thuốc
19. Culinary (tính từ): (thuộc về) bếp núc
20. Ceramic (tính từ): sứ

Years ago, I worked at a small health clinic in a remote country. I had gone there to treat an obscure syndrome. It attacked people's lungs, causing them to need a respirator to breathe. I was trying out a new medication to treat these people instead of using a respirator. If I was successful, I would become famous.

Everything was going fine until war broke out in a nearby country. Many people from that country fled the hostile invading army. The army wanted to dominate the people, but the people didn't want to be oppressed. So they walked hundreds of miles across barren land to get away.

Some of these people came to our clinic for treatment. I talked with them and learned of their difficulties. They did not beg or complain. I was impressed by their dignity.

There was one woman I will never forget. Her son suffered from malnutrition and stomach pain, and she didn't know what to do. Neither did I. I was not adept at treating malnutrition. Nonetheless, when I saw her sadness, I knew I had to help her son.

The woman had been feeding her son bread and water. She had a misconception that it would be enough for him. However, I knew that he needed to eat vegetables, too. So I took her outside and showed her a dense patch of edible plants. I taught her how to dig up the roots, peel them, and cook them for her son. I explained that she should increase her son's intake of these vegetables. Likewise, she should strive to get him some meat once a week to help him regain his strength.

I sent her off with a prescription for some pain medicine, but she also left my office with some new culinary skills. A few weeks later, she returned to tell me her son was healthy again. As thanks, she gave me a beautiful ceramic bowl.

I never became famous, but I kept that bowl to remind me what it truly means to heal someone.



Ông Joseph Franklin phát minh ra một chiếc máy có thể **weave** vải. Nó có thể đan nhanh và thẳng hơn bất kỳ ai dệt vải bằng tay. Ông quyết định mang chiếc máy tới hai thành phố trên một **peninsula**, Netherton và Wilton. Ở hai thành phố này, có một **proportion** lớn những người làm trong nghề dệt. Joseph cảm thấy chắc chắn rằng ông ta có thể bán được chiếc máy dệt vải của mình ở đây.

Joseph đầu tiên mang chiếc máy tới chỗ thị trưởng Netherton. "Hãy nghĩ tới số tiền mà ngài có thể kiếm được từ chiếc máy này", Joseph nói với ông ta.

Nhưng thị trưởng là một người đàn ông **benevolent**. Ông biết về **dependence** của người dân vào việc dệt vải để kiếm kế sinh nhai. Nếu ông mua chiếc máy này, họ sẽ bị mất việc. Vì thế ông từ chối mua nó.

Joseph nói: "Chúng ta không còn ở trong thời **medieval** nữa rồi! Tất cả mọi thứ sẽ được thực hiện bằng máy sớm thôi! Vải làm bằng tay sẽ sớm trở nên **obsolete**. Nếu ngài không thay đổi cách thức **archaic**, thu nhập của thị trấn của ngài sẽ **diminish**!".

Nhưng người thị trưởng nói: "Ta không thích **capitalism**. Đừng có **impose** ý tưởng **radical** của ngươi lên thị trấn của ta. Đi đi!".

Vì thế Joseph mang chiếc máy của mình đến chỗ thị trưởng của Wilton. Người thị trưởng này nghĩ rằng chiếc máy của Joseph rất **spectacular** và dành rất nhiều thời gian để nhìn ngắm những **components** khác biệt của nó được làm bằng **brass**. Người thị trưởng không thể **refute** sự thật rằng **draw-backs** của chiếc máy này là sự ảnh hưởng tới công việc của người dân. Nhưng ông ta nhận ra rằng chiếc máy này có thể mang được nhiều tiền và **prestige** về. Vì thế ông ta đặt hàng Joseph làm 20 chiếc này cho mình.

Trong vòng một năm, Wilton trở thành một thành phố giàu có, nổi tiếng bởi những tấm vải tuyệt vời. Người dân không còn dệt vải nữa, thay vì vậy họ làm việc trong công việc **managerial** ở nhà máy sản xuất vải. Không ai mua những tấm vải ở Netherton nữa. Người dân ở Netherton trở nên nghèo đói.

Cuối cùng, thị trưởng của Netherton gọi Joseph và nói: "Giờ thì ta nhận ra chiếc máy của người không chỉ là một **fad** nhất thời. Để thành công trong kinh doanh, chúng ta phải sẵn sàng thay đổi". Sau đó ông ta đặt hàng 20 chiếc máy dệt vải.

1. Weave (động từ): dệt
2. Peninsula (danh từ): bán đảo
3. Proportion (danh từ): tỉ lệ
4. Benevolent (tính từ): nhân từ
5. Dependence (danh từ): sự phụ thuộc
6. Medieval (danh từ): trung cổ
7. Obsolete (tính từ): lạc hậu
8. Archaic (tính từ): cổ xưa
9. Diminish (động từ): giảm sút
10. Capitalism (danh từ): chủ nghĩa tư bản
11. Impose (động từ): áp đặt
12. Radical (tính từ): cấp tiến
13. Spectacular (tính từ): ngoạn mục
14. Component (danh từ): thành phần
15. Brass (danh từ): đồng thau
16. Refute (động từ): bác bỏ
17. Drawback (danh từ): mặt hạn chế
18. Prestige (danh từ): uy tín, thanh thế
19. Managerial (tính từ): mang tính quản lý
20. Fad (danh từ): mốt nhất thời

Mr. Joseph Franklin invented a machine that could cloth. It wove faster and straighter than anyone could weave by hand. He decided to take it to two cities on a, Netherton and Wilton. In these cities, a large of the people worked in weaving. Joseph felt sure he could sell his machine there.

Joseph first took his machine to the mayor of Netherton. "Think of the money you will earn from this machine!" Joseph said to him.

But the mayor was a man. He knew about the people's on weaving for their livelihood. If he bought the machine, the people would lose their jobs. So he refused to buy it.

Joseph said, "We are no longer in the age! Soon everything will be made by machines. Cloth made by hand will soon be If you don't change your ways, your town's income will!"

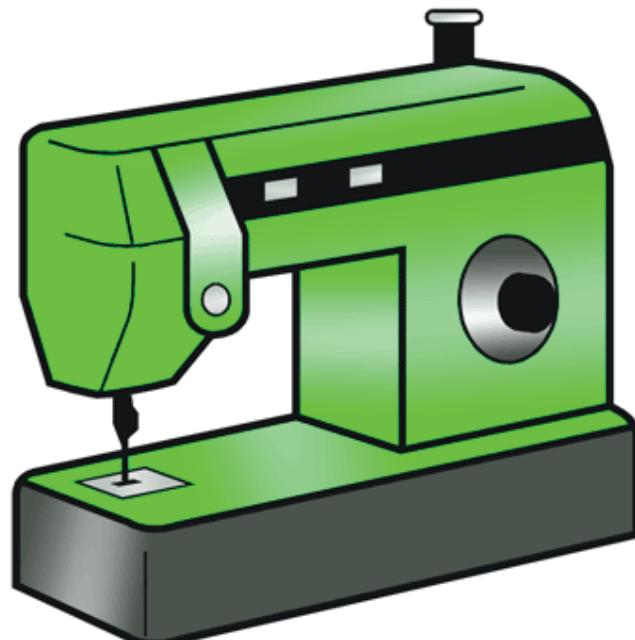
But the mayor said, "I don't like Don't your ideas on my town. Go away!"

So Joseph took his machine to the mayor at Wilton. This mayor thought Joseph's machine was and spent a long time looking at its different made of The mayor couldn't the fact that the machine had that would affect the people's jobs. But he realized the machine could bring money and So he ordered Joseph to build twenty of them.

Within a year, Wilton was a wealthy city, famous for its wonderful cloth. People no longer wove but worked in jobs at cloth factories instead. Nobody bought the cloth from Netherton anymore. The people of Netherton became poor and hungry.

Finally, the mayor of Netherton called Joseph and said, "Now I realize that your machine is not just a passing To succeed in business, we must be willing to change." He then ordered twenty weaving machines.

After that, both Netherton and Wilton became rich cities, famous throughout the land for their wonderful cloth.



Bill là một người **capitalist** xuất sắc. Anh **financed** một **enterprise** hàng không lớn tạo ra rất nhiều tiền. Anh biết cách làm thế nào để **maximize** lượng **monetary** thu được trong mọi công việc kinh doanh mà mình làm. Mặc dù vậy, Bill có một vấn đề rất lớn. Anh ta lúc nào cũng không hài lòng và buồn rầu. Bill biết rằng mình phải làm gì đó, nếu không thì anh ta sẽ bị trầm cảm suốt cuộc đời còn lại.

Một ngày, Bill đang ngồi trong văn phòng và nghe thấy tiếng gõ cửa. "Mời vào!", Bill nói lớn.

Accountant của anh, Jane, bước vào. Jane nói: "Thưa ngài, tôi đã không nhìn thấy ngài cười trong một năm nay rồi. Điều gì làm ngài buồn vậy? Công ty của ngài đang chạy rất tốt mà".

Bill nói với Jane: "Tôi **indifferent** về sự thành công của công ty. Tôi có **contempt** về công việc của tôi. Tôi chỉ muốn làm một việc gì đó mà tôi cảm thấy thích thú. Tôi luôn luôn yêu thích việc nhìn ngắm và chăm sóc những cái cây để nó sinh trưởng. Tôi sẽ bỏ việc và trở thành một người nông dân!".

"Ngài điên rồi!", Jane nói.

"Tôi không nghĩ vậy", Bill nói. "Tôi muốn **simplicity** trong cuộc sống ở một nông trại. Tôi mệt mỏi với tất cả những căng thẳng trong công việc này rồi. Nông nghiệp sẽ giúp tôi hạnh phúc".

Ngay ngày hôm sau, Bill thực hiện việc **preliminary** là mua đất và các dụng cụ. Sau đó anh ta bắt tay vào công việc. Anh **sowed** rất nhiều loại hạt giống. Bill trồng **soy**, bắp cải, cà rốt và hành tây".

"Mùa hè **upcoming** sẽ rất là khô đât", Bill nghĩ. "Mình cần phải **irrigate** cho cây trồng của mình như là một **precaution**, phòng khi trời ít mưa".

Bill lấy **spade** của anh ấy và đào một **ditch** sâu giữa nông trại của mình. "Nước từ suối sẽ chảy xuống mương và **saturate** đất xung quanh mỗi cái cây", Bill nghĩ.

Bill **dedicated** bản thân mình vào việc canh tác. Sau một năm, nông trại của anh ta trông **exquisite**. Điều quan trọng nhất là, Bill rất hạnh phúc. Cuối cùng, anh ta đã có cuộc sống mà mình luôn mong ước.

1. Capitalist (danh từ): nhà tư bản
2. Finance (động từ): cấp vốn
3. Enterprise (danh từ): hảng
4. Maximize (động từ): tối đa hóa
5. Monetary (tính từ): thuộc về tiền bạc
6. Accountant (danh từ): nhân viên kế toán
7. Indifferent (tính từ): thờ ơ
8. Contempt (danh từ): sự coi thường
9. Simplicity (danh từ): sự giản đơn
10. Preliminary (tính từ): mở đầu, đầu tiên
11. Sow (động từ): gieo
12. Soy (danh từ): đậu tương
13. Upcoming (tính từ): đang tới
14. Irrigate (động từ): tưới tiêu
15. Precaution (danh từ): sự phòng ngừa
16. Spade (danh từ): cái thuổng
17. Ditch (danh từ): hào, rãnh
18. Saturate (động từ): Ngấm
19. Dedicate (động từ): công hiến
20. Exquisite (tính từ): thanh tú

Bill was an excellent He a large aviation that made a lot of money. He knew how to gains in every business deal he made. Bill had one big problem, though. He was unhappy all the time. Bill knew that he had to do something about it, or he would be depressed for the rest of his life.

One day, Bill was in his office when he heard a knock at the door. "Come in!" Bill said loudly.

His , Jane, walked in. Jane said, "Sir, I haven't seen you smile in a year. What are you so sad about? Your company is doing very well."

Bill told her, "I'm about my company's success. I have toward my job. I just want to do something I enjoy. I've always loved growing plants as a hobby. I'm going to quit my job and become a farmer!"

"You're crazy!" Jane said.

"I don't think so," Bill replied. "I want the of a life on a farm. I'm tired of all this stress. Farming will make me happy."

The very next day, Bill carried out the task of buying land and tools. Then he got to work. He many types of seeds. He planted , cabbage, carrots, and onions.

"The summer is going to be very dry," thought Bill. "I need to my crops as a , in case it doesn't rain enough."

He took his and dug a down the middle of his farm. "Water from the stream will flow down the ditch and the soil around every plant," Bill thought.

Bill himself to farming. After a year, his farm looked Most importantly, Bill was happy. He finally had the life he always wanted.



Beethoven là một nhà soạn nhạc vĩ đại của âm nhạc cổ điển những năm 1800. Nhiều biographies được viết ra đã **narrate** sự **dominance** của ông trong thế giới âm nhạc.

Nhưng bạn biết điều gì làm ông ấy thực sự trở nên khác biệt không? Mặc dù hàng triệu người đã được nghe **multiple masterpieces**, ông lại không bao giờ được nghe giai điệu đó. Beethoven đã viết lên những đoạn nhạc hay nhất khi ông không còn nghe thấy gì nữa.

Partiality của ông với âm nhạc phát triển khi còn rất trẻ. Ông không hứng thú với bất cứ điều gì như những đứa trẻ khác. Khi ông lên 5, ông đã học được cách chơi piano. Kể từ lúc đó, không điều gì có thể ngăn cản ông với niềm đam mê sáng tạo và chơi nhạc.

12 tuổi, thính giác của ông dần bị mất đi. Ông đã có một vết đau **acute, spontaneous** trong đôi tai của mình. Thính giác của ông dần tồi tệ theo thời gian. Đó là **inevitable** rằng ông sẽ hoàn toàn mất đi thính giác. Điều đó rất khó để ông có thể tiếp tục viết nhạc. Ông đánh mất dần **virtue** của sự kiên nhẫn, và ông ấy trở nên **notorious** cho **aggression** của mình. Nhưng ông vẫn không ngừng cố gắng. Niềm đam mê với âm nhạc của ông **compelled** ông tiếp tục sáng tác kể cả sau khi ông bị điếc. Ông không thể nghe được tiếng nhạc của mình, nhưng Beethoven biết tác phẩm của mình **gorgeous**.

Buổi biểu diễn cuối cùng của Beethoven đã được tổ chức tại một **banquet** lớn. Ông cho các nhạc sĩ một gợi ý và họ bắt đầu chơi. Ông chỉ đạo buổi hòa nhạc với tất cả trái tim mình. Ông nói rằng mình không thể nghe thấy âm nhạc, nhưng có thể cảm thấy nó. **Overall**, buổi biểu diễn là một trong những điều đẹp nhất diễn ra trong lịch sử. Khi nó kết thúc, ông quay sang đám đông. Họ **clapped** và reo hò dữ dội. Trong khoảnh khắc tuyệt đẹp đó, những tràng pháo tay **boosted** những cảm xúc của ông, và ông bắt đầu khóc.

1827, ông bị nhiễm độc chì. Ông không thể sống qua nổi bệnh tật đó, nhưng âm nhạc của ông thì không bao giờ trở nên **outdated**. Kể cả khi **Beethoven** đã qua đời, **legacy** của ông sẽ sống mãi.

1. Biograpgy (danh từ): tiểu sử
2. Narrate (động từ): kể lại
3. Dominance (danh từ): địa vị
4. Multiple (tính từ): nhiều
5. Masterpiece (danh từ): kiệt tác
6. Partiality (danh từ): sự mê thích
7. Acute (tính từ): buốt
8. Spontaneous (tính từ): tự phát
9. Inevitable (tính từ): không thể tránh được
10. Virue (danh từ): đức tính
11. Notorious (tính từ): nổi tiếng (theo nghĩa xấu)
12. Aggression (danh từ): sự gây hấn
13. Compel (động từ): thúc ép
14. Gorgeous (tính từ): tráng lệ, huy hoàng
15. Banquet (danh từ): đại tiệc
16. Overall (Tính từ): Toàn thể
17. Clap (động từ): vỗ tay
18. Boost (động từ): thúc đẩy mạnh
19. Outdate (tính từ): lỗi thời
20. Legacy (danh từ): di sản

Beethoven was a great composer of classical music in the 1800s. Many have been written that his in the music world. But do you know what really makes him special? Even though millions of people got to hear his , he never did. Beethoven wrote his best pieces after he went completely deaf!

His toward classical music developed when he was very young. He wasn't interested in anything else as a child. When he was five, he learned how to play the piano. From then, nothing could stop his passion for writing and playing music.

When Beethoven was twenty, he began to lose his hearing. He got , pains in his ears. His hearing kept getting worse over time. It was that he would eventually lose it altogether. It was very hard for him to keep writing music. He lost the of patience, and he became for his Still, he never stopped trying. His passion for music him to keep performing even after he went deaf. He couldn't hear himself play, but he knew that his creations sounded

His final concert was held at a huge He gave the musicians a cue, and they began to play. He directed the concert with all his heart. He couldn't hear the music, but he said that he could feel it., performance was one of the finest in history. When it was over, he turned to the crowd. They and cheered wildly. In that beautiful moment, the applause his emotions, and he began to cry.

In 1827, he suffered from lead poisoning. He didn't survive the sickness, but his music did because great music never becomes Even though Beethoven is gone, his will live on forever.



John và Mark là anh em trai, nhưng họ lại hoàn toàn khác nhau. Mark trông rất **masculine**. Anh ta có một bộ ria mép và khá là **muscular**. Anh ta đồng thời là một nhà điêu khắc, anh ta khắc nhiều thứ trên bền mặt tảng đá. Mark là một người nghệ sĩ tốt, nhưng lại không thông minh.

John nhìn không có gì giống anh trai của mình. Anh ta trông nhỏ con và ốm yếu, nhưng lại rất thông minh. John là một **undergraduate** trong trường đại học, anh ta đã nghiên cứu **anthropology** và lịch sử. Anh ta biết rất nhiều về các nền văn hóa cổ đại. Hai anh em đều rất yêu quý nhau nhưng họ lại không nghĩ họ có điểm gì chung.

Một ngày nọ, thị trưởng **appointed** Mark xây dựng một **monument**: một bức tượng của Pharaoh Ai Cập. Mark đã đồng ý làm việc đó nhưng anh ta đã gặp phải một vấn đề. Anh ta không biết Pharaoh Tut là ai. Mặc dù vậy, anh ta nghĩ rằng anh ta có **competence** để xây dựng được một bức tượng đẹp dù thế nào đi chăng nữa. Anh ta đã thực hiện một số **crude** phép đo và điêu khắc một bức tượng về một người đàn ông già với một **tattoo** trên ngực. Mark rất tự hào về nó, nhưng khi John nhìn thấy, anh ta đã cười rất to.

"Nó có cái gì buồn cười à?" – Mark hỏi

John đáp lại: "Ignorance của anh làm em buồn cười đấy. Anh không biết rằng Tut chỉ là một người thiếu niên khi anh ta trở thành Pharaoh ư? Thôi, hãy để em giúp anh đi. Em sẽ **supervise** công việc của anh. Em sẽ đưa cho anh **feedback** và chúng ta sẽ tạo ra một tượng đài vĩ đại".

Mark đã lấy một **cube** đá khác. Và John nói vs anh ta Tut trông như thế nào. "Hãy làm cho anh cao lớn vs một **posture** đẹp" – John nói. "Và chắc chắn có **symmetry** trong cơ thể của anh ta".

Mark **conferred** với John từng chi tiết. Trong 10 giờ consecutive, họ làm việc cùng nhau. Cuối cùng, những bức tượng hoàn thiện được situated trước cửa bảo tàng. Tất cả mọi người applauded việc tốt của 2 anh em.

"Chúng tôi đã làm việc với nhau rất tốt. Tôi đoán chúng tôi cuối cùng đã **compatible** sau tất cả", Mark nói.

John trả lời: "Em đồng ý. Khi kết hợp tài năng của chúng ta, chúng ta sẽ tạo nên những điều vĩ đại nhất".

1. Masculine (tính từ): nam tính
2. Muscular (tính từ): cơ bắp
3. Undergraduate (danh từ): sinh viên chưa tốt nghiệp
4. Anthropology (danh từ): nhân loại học
5. Appoint (động từ): chỉ định
6. Monument (danh từ): tượng đài
7. Competence (danh từ): năng lực
8. Crude (tính từ): thô, chưa phác thảo
9. Tattoo (danh từ): hình săm
10. Ignorance (danh từ): Sư ngu dốt
11. Supervise (động từ): giám sát
12. Feedback (danh từ): phản hồi
13. Cube (danh từ): khối
14. Posture (danh từ): dáng điệu
15. Symmetry (danh từ): cấu trúc cân đối
16. Confer (động từ): hội ý
17. Consecutive (tính từ): liên tục
18. Situate (động từ): đặt
19. Applaud (động từ): vỗ tay tán thưởng
20. Compatible (tính từ): tương hợp

John and Mark were brothers, but they were quite different people. Mark looked very He had a mustache and was very He was a sculptor. He made things out of stone. Mark was a good artist, but he was not very intelligent.

John looked nothing like his brother. He was small and weak, but he was very smart. John was an in college, and he studied and history. He knew a lot about ancient cultures. The brothers loved each other very much, but they thought they had nothing in common.

One day, the mayor Mark to build a: a statue of Egyptian Pharaoh, Tut. Mark agreed to do the job, but he had a problem. He had no idea who Pharaoh Tut was! However, he thought he had the to build a good statue anyway. He made some measurements and sculpted a statue of a very old man with a on his chest. Mark was proud of his work, but when John saw the statue, he laughed aloud.

"What's so funny?" Mark asked.

John replied, "Your makes me laugh. Don't you know that Tut was only a teenager when he was pharaoh? Let me help you. I'll your work. I'll give you, and we'll make this a great monument."

Mark got another of stone. John told him what Tut looked like. "Make him tall with good", John said. "And make sure there is in his body."

Mark with John about every detail. For ten hours, the brothers worked. At last, the finished statue was in front of the museum. Everyone the brothers' good work.

"We worked together very well. I guess we are after all," Mark said. John replied, "I agree! When we combine our talents, we are capable of greatness."



Elvis là một con chó rất thích chạy nhảy. Nó sở hữu tất cả các **criteria** để trở thành một chú chó đua giỏi. Nó có đôi chân dài, ít cơ bắp và một trái tim mạnh mẽ. Nó không bao giờ thua trong các cuộc thi chạy ở bắc **hemisphere**. **Spectators**, những người đã đặt cược vào các cuộc đua chó luôn chọn Elvis thắng.

Sau mươi năm chạy đua, Elvis trở nên già yếu. **Faculties** của nó trở nên không còn khỏe mạnh như trước. Chủ của Elvis trở nên buồn khi nó bắt đầu thua. Người chủ đó không phải là một người **considerate**. Ông ta **degraded** con chó theo thời gian. Cuối cùng, ông ta quyết định thả nó đi. Ông ta ném Elvis trong xe hơi của mình và đưa nó đến giữa rừng. Sau đó, ông ta quăng nó ra và lái xe đi. Elvis rất lạnh và sợ hãi. Nó quyết định đi theo một **brook** vào trong thành phố.

Elvis nhanh chóng nhận ra rằng thành phố rất to và là một nơi **impersonal**. Tất cả mọi nơi nó đi qua, nó đều nhìn thấy một dấu hiệu "không cho phép chó". **Pedestrians** mắng nó. Nó rất buồn, đói và cô đơn. Nó nghĩ rằng tất cả mọi người đều độc ác và không quan tâm đến nó như người chủ cũ. Nó gần như là bỏ cuộc cho đến khi nó nghe thấy một giọng nói: "Thật là một **hound** đẹp". Elvis nhìn lên và thấy một bà già. Bà ta nói: "mày **entitled** để có một cuộc sống tốt hơn thế này. Tao có thể đưa mày đến **sanctuary** cho những con chó già như mày. Tao sẽ **cater** cho tất cả các thứ mày cần. Mày có muốn đi với tao không?"

Người đàn bà **escorted** Elvis đến một **facility** tuyệt đẹp. Có một dấu hiệu ở **external** cánh cửa: "Chào mừng các chú chó". Nội thất của tòa nhà được sơn màu xanh, **ornaments** sáng bóng treo từ trần nhà. Còn có một **heap** xương ngon và **crusts** để cho **consumption**. Elvis nhận ra rằng sau tất cả, vẫn còn có những người tốt trên thế giới. Nó cảm thấy biết ơn vì đã gặp được người đàn bà đó.

1. Criteria (danh từ): tiêu chuẩn (số nhiều)
2. Hemisphere (danh từ): bán cầu
3. Spectator (danh từ): khán giả
4. Faculty (danh từ): khả năng
5. Considerate (tính từ): chu đáo, ân cần
6. Degrade (động từ): làm suy biến
7. Brook (danh từ): suối
8. Impersonal (tính từ): không có tính người
9. Pedestrian (danh từ): người đi bộ
10. Hound (danh từ): chó săn
11. Entitled (tính từ): có quyền
12. Sanctuary (danh từ): nơi trú ẩn
13. Cater (động từ): caung cấp lương thực
14. Escort (động từ): hộ tống
15. Facility (danh từ): điều kiện thuận lợi
16. External (tính từ): bên ngoài
17. Ornament (danh từ): đồ trang trí
18. Heap (danh từ): đống
19. Crust (danh từ): vỏ bánh
20. Consumption (danh từ): sự tiêu thụ

Elvis was a dog that loved to run. He possessed all the to be a great racing dog. He had long legs, lean muscles, and a strong heart. He was so good that he never lost a race in the northern who bet on dog races always picked Elvis to win.

After ten years of racing, however, Elvis was getting old. His were not as strong as they used to be. His owner got upset when Elvis started losing. Elvis's owner wasn't a person. He the dog all the time. Finally, his owner decided to get rid of him. He threw Elvis in his car and took him to the middle of the forest. He tossed him out and drove away. Elvis was cold and scared. He decided to follow a into the city.

Elvis soon found out that the city was a big and place. Everywhere he went, he saw signs that said, "No Dogs Allowed." Pedestrians yelled at him. He was sad, hungry and alone. He thought that all people were as cruel and uncaring as his owner has been. He was ready to give up when he heard a soft voice say, "What a beautiful!" Elvis looked up and saw an old woman. She said, "You're to a better life than this. I can take you to a for old dogs like you. I'll to all your needs. Would you like to come with me?"

The woman Elvis to a beautiful There was a sign on the door that said, "Dogs Welcome!" The interior of the building was painted blue, and shiny hung from the ceiling. There was a of tasty bones and bread for

Elvis learned there were kind people in the world after



Vào chiều thứ 6, giáo viên của Sam đã giao một nhiệm vụ đặc biệt.

"Tuần tới, chúng ta sẽ học về những cố gắng của **humanitarian** trên toàn thế giới kể từ thời kỳ **Renaissance**, bao gồm cả những việc làm để giúp người mù", cô giáo nói. "Cuối tuần này, cô muốn mỗi bạn hãy bịt mắt trong vòng một ngày. **Premise** của kinh nghiệm này sẽ giúp các em hiểu được việc không nhìn thấy gì sẽ như thế nào".

Sam là một đứa trẻ **skeptic**. Cậu bé không nghĩ rằng nhiệm vụ này sẽ là một thử thách. Vào buổi sáng thứ 7 tuần đó, cậu bé lấy một miếng vải buộc đầu để che mắt mình. Sau đó, cậu bé đi vào nhà bếp để ăn sáng. Cậu bé nghe thấy giọng nói của bố mẹ và em trai nhưng lại không thể **specify** nơi giọng nói phát ra.

Cậu bé bắt đầu nghĩ về tầm quan trọng của việc nghe thấy dành cho người mù. "Em có thể đưa cho anh tờ báo được không?", cậu bé hỏi em trai. Ngay sau đó, cậu phát hiện ra rằng mình không thể đọc được chữ trên tờ báo. Cậu bé tự hỏi rằng liệu tờ báo với **braille** đã từng được tạo ra chưa. Sau khi kết thúc bữa sáng, em trai của cậu hỏi rằng liệu cậu có muốn chơi bóng đá không. Và khi cậu bé đi theo em trai, cậu vô tình bước vào **rack** của thợ làm bánh. Rồi cậu phát hiện mình cũng không thể chơi đá bóng được. Cậu bé không thể **coordinate** hành động nếu không thể nhìn thấy. Mất đi **optic**, cậu bé không thể có nhận thức **spatial**. Hơn thế nữa, cậu bé cũng không thể làm nhiều hoạt động **simultaneous** vì cậu không biết liệu nó có an toàn cho mình hay không.

Sam ngồi trên bãi cỏ. Đột nhiên, cậu bé nhận ra rằng dù mình không nhìn thấy, các giác quan khác vẫn rất ổn. Trong thực tế, cậu bắt đầu nhận ra những **aspects** mới và khác nhau của việc không nhìn thấy. Ví dụ, cậu bé có thể lấy một **bud** hoa và cảm nhận nó qua bàn tay của mình. Lần đầu tiên cậu bé cảm nhận rằng dường như nó được bao phủ bởi **wax**.

Hypothesis của cậu vé về việc bị mù bị **disproved**. Thí nghiệm **informative** này đã cho **imprint** cậu bé một trải nghiệm hoàn toàn mới. Nó đã cho cậu bé biết rằng thị lực là một **asset**, đồng thời dạy cậu nên **revere** những khả năng phi thường của người mù.

1. Humanitarian (danh từ): người theo chủ nghĩa nhân đạo
2. Renaissance (danh từ): thời kì Phục hưng
3. Premise (danh từ): tiền đề
4. Skeptic (tính từ): hoài nghi
5. Specify (động từ): xác định
6. Braille (danh từ): hệ thống chữ bray (cho người mù)
7. Rack (danh từ): giá để đồ đạc
8. Coordinate (động từ): phối hợp
9. Optic (danh từ): thị giác
10. Spatial (tính từ): thuộc không gian
11. Stimultaneous (tính từ): đồng thời
12. Aspect (danh từ): khía cạnh
13. Bud (danh từ): chồi
14. Wax (danh từ): sáp ong
15. Hypothesis (danh từ); giả định
16. Disprove (động từ): bác bỏ
17. Informative (tính từ): hữu ích (về mặt thông tin)
18. Imprint (động từ): ghi khắc
19. Asset (danh từ): tài sản
20. Revere (động từ): tôn trọng

On Friday afternoon, Sam's teacher had a special assignment.

"Next week, we'll be studying efforts around the world since the time of the, including those to help the blind," she said. "Over the weekend, I want each of you to wear a blindfold for an entire day. The of this experiment is that it will help you understand what it's like to be blind," she said.

Sam was a He really didn't think the assignment would be too challenging. On Saturday morning, Sam took a piece of cloth and tied it around his head to cover his eyes. Then he went into the kitchen for breakfast. He heard the voices of his parents and brothers but couldn't where each voice was coming from. He thought about how important hearing is for blind people.

"Could you pass me the newspaper, please?" he asked. Just then, he remembered he couldn't see the words on the page. He wondered if newspapers were ever made. After finishing breakfast, his brothers asked him to play soccer. As he followed them,

he accidentally walked into the baker's He also found that he couldn't play soccer. He wouldn't be able to his actions without being able to see. Without his senses, he had no awareness. Furthermore, he couldn't do activities because he had to make sure he was safe first.

He sat on the lawn. Suddenly, he realized that though he couldn't see, his other senses worked perfectly fine. In fact, he began to realize new and different of common objects. For example, he took a flower and felt it with his finger. He realized for the first time that it seemed to be covered with

His about being blind was The experiment had an on him. It showed him sight was an that should be appreciated and taught him to the talents of blind people.



Ernest nhìn **fleet** thuộc những con tàu của ông. Thông thường, ông sử dụng chúng cho **firm** của ông, để **imported** pho tượng **marble** từ các nước khác. Nhưng hôm nay ông đi câu cá. Và ông đã chọn con tàu yêu thích của mình. Nó có một bức tranh **elaborate** trên mặt về một trận chiến **naval**. Nó cũng đã có một số **updates** mới cho hệ thống máy tính của mình. **Acquisition** được yêu thích và mới nhất trên con thuyền của ông là một thiết bị với một **grid** nhỏ để hiển thị chính xác vị trí của con tàu. **Accessory** mới này giữ Ernest khỏi bị lạc.

Vào lúc tảng sáng, Ernest vui vẻ đi thuyền tới vùng nước ấm cho đến khi ông rời xa đất liền. Sau đó, ông nhìn thấy một chiếc thuyền nhỏ ở phía xa. Có một người đàn ông già đứng bên cạnh **mast** của con thuyền. Ông ta vẫy tay trong không khí. Có một cậu bé chấp chới nhô đầu trên mép thuyền. Ernest **inferred** rằng cậu bé đang phải chịu đựng sự **nausea**. Quần áo của hai người đã **saturated** nước biển. Ernest nghĩ rằng họ đang gấp rắc rối. Hầu hết mọi người sẽ không nhận ra, nhưng Ernest đã có một mong muốn giúp đỡ mọi người **innate**. Ông bắt đầu đi thuyền về phía họ, mong muốn **facilitate** sự giải cứu họ và rồi giải quyết **dilemma** của họ.

Khi ông tiến lại gần chiếc thuyền, ông đã bị sốc bởi sự đơn giản của nó. Gỗ của thuyền trông không mạnh hơn **cardboard**, và các thiết bị đã cũ. Tuy nhiên, có một vài con cá lớn trong một **pouch** bên trong thuyền.

Ernest đã ném một chiếc túi lớn lên thuyền. Ông hét lên: "Ở đây này! Hai người có thể **inflate** thuyền này để giúp hai người trở lại đất liền".

"Ra khỏi đây ngay!", Ông già hét lên.

Ernest cảm thấy bối rối. "Ông không cần được giúp đỡ sao?", Ernest hỏi. "Tàu của ông dường như không đủ **adequate** để đi xa đất liền".

"Chú vừa làm một con cá lớn sợ hãi", cậu bé nói. "Chúng tôi vẫy tay để cho chú biết chú đang tiến quá gần về phía chúng tôi".

Ernest quay lại và hướng về nhà. Ông đã học được rằng tốt hơn hết là không giúp đỡ ai cả trừ khi được yêu cầu. Nếu không, bạn có thể chẳng giúp được gì hết.

1. Fleet (danh từ): hạm đội
2. Firm (danh từ): công ty
3. Import (động từ): nhập khẩu
4. Marble (danh từ): đá cẩm thạch
5. Elaborate (tính từ): tinh vi, tỉ mỉ
6. Naval (danh từ): hải quân
7. Update (danh từ): cập nhật
8. Acquisition (danh từ): sự thu nhận được, sự trang bị thêm
9. Grid (danh từ): đường kẻ ô
10. Accessory (danh từ): phụ tùng
11. Infer (động từ): phỏng đoán
12. Nausea (danh từ): sự nôn mửa
13. Saturate (động từ): uống no
14. Innate (tính từ): bẩm sinh
15. Facilitate (động từ): làm cho thuận tiện, dễ dàng
16. Dilemma (danh từ): thế tiến thoái lưỡng na
17. Cardboard (danh từ): bìa cứng
18. Pouch (danh từ): túi nhỏ
19. Inflate (động từ): thổi phồng
20. Adequate (tính từ): thích hợp

Ernest looked at his of ships. Usually, he used them for his firm, which statues from other countries. But today he was going fishing. And the ship he chose was his favorite. It had an painting on the side that showed a battle. It also had some new to its computer system. His favorite ship's latest acquisition was a device with a small to show the ship's exact location. This new kept Ernest from getting lost.

At daybreak, Ernest happily sailed the temperate waters until he was far from land. Then he saw a small boat in the distance. There was an old man standing next to its He was waving his arms in the air. There was also a boy with his head hanging over the boat's edge. Ernest that the boy was suffering from Both of their clothes were with sea water. Ernest assumed that they were in trouble. Most people never realized, but Ernest had an desire to help people. He began sailing toward them, eager to their rescue and thus solve their

As he got closer to the boat, he was shocked by its simplicity. The boat's wood looked no stronger than, and the equipment was old. Still, there were several large fish in a in the boat.

Ernest threw a large package onto the boat. He yelled, "Here! You can this boat to get you back to land."

"Get out of here!" screamed the old man.



Ernest was confused. "Don't you need help?" he asked. "Your ship doesn't seem enough to sail so far away from land."

"You've just scared away a huge fish," the boy said. "We waved to let you know you were too close to us."

Ernest turned around and headed home. He learned that it's better not to help unless asked to. Otherwise, you might not help anyone at all.

Matthew là một cậu bé **sensible**. Cậu luôn luôn giữ phòng của mình **tidy** và có một **literary aptitude** tự nhiên. Một ngày, cậu bé hi vọng sự nghiệp sau này của mình là **journalism**. **Adolescent** dành nhiều thời gian của mình để đọc sách và thích có một khoảng không gian **privacy**. Nhưng tính cách thích yên tĩnh **hindered** việc kết bạn của cậu bé.

Một ngày, Matthew đến **pharmacy** để mua vài **pills** cho bà. Cậu nhìn thấy mấy cậu bé đang dựa vào chiếc cột bên ngoài. Một trong số đó **compliment** Matthew. "Tớ thích cái áo khoác của cậu".

Một đứa khác hỏi, "Cậu có muốn tới nhà hàng của Nate không?"

"Chắc chắn rồi!", Matthew nói.

Lũ trẻ đi tới nhà hàng. Chúng muốn ăn **slices pizza**. Chúng gọi đồ ăn và uống soda với **straws**. Chúng ăn tới khi bụng **swelled** lên. Matthew đã rất vui.

Một đứa trẻ nói, "Chúng mình cứ đi mà không trả tiền nhé!".

Matthew không muốn như vậy. Nhưng cậu bé **presumed** rằng những người bạn mới sẽ không thích cậu nếu cậu không làm thế.

Bỗng nhiên, người bồi bàn quát: "Đứng lại!". Hai đứa trẻ chạy mất, để lại Matthew một mình.

Ngay lập tức, cảnh sát tới. "Đi mà không trả tiền cho bữa ăn không khác gì trộm cắp", sĩ quan cảnh sát nói. "Nhà hàng muốn **justice**. Thế nên tuần tới cháu hãy tới toà án và để **jury** quyết định hình phạt cho cháu".

Khi Matthew tới toà án, thẩm phán hỏi: "Cháu có điều gì muốn nói không, Matthew?".

Cậu bé nói: "Cháu cảm thấy **sorrow** về những gì cháu đã làm. Giờ cháu biết rằng bạn bè thật sự sẽ không yêu cầu cháu làm điều gì phi pháp".

Bồi thẩm đoàn cho cậu bé **liberty**. Nhưng họ cũng yêu cầu Matthew đi nhặt rác giống như một **punishment**.

Rất bất ngờ là, Matthew đã kết thúc việc gấp gỡ những người bạn mới.

1. Sensible (tính từ): nhạy cảm
2. Tidy (tính từ): ngăn nắp
3. Literary (tính từ): thuộc văn học
4. Aptitude (danh từ): năng khiếu
5. Journalism (danh từ): nghề làm báo
6. Adolescent (danh từ): người thanh niên
7. Privacy (danh từ): sự riêng tư
8. Hinder (động từ): cản trở
9. Pharmacy (danh từ): nhà thuốc
10. Pill (danh từ): viên thuốc, liều thuốc
11. Compliment (động từ): khen
12. Slice (danh từ): miếng, lát
13. Straw (danh từ): ống hút
14. Swell (động từ): phồng lên, sưng lên
15. Presume (động từ): cho là, coi là
16. Justice (danh từ): công lý
17. Jury (danh từ): ban hội thẩm
18. Sorrow (danh từ): sự buồn rầu
19. Liberty (danh từ): sự tự do
20. Punishment (danh từ): Hình phạt

Matthew was a boy. He always kept his room and had a natural One day, he hoped to have a career in The spent much of his time reading and liked having But his quiet personality his ability to make friends.

One day, Matthew went to the to pick up some for his grandmother. He saw some boys leaning against a pole outside. One of the boys Matthew. "I like your jacket."

Another boy asked, "Do you want to go to Nate's Restaurant?" "Sure!" Matthew said. The boys walked to the restaurant. They were going to have of pizza. They ordered their food and drank soda with They ate until their bellies up. Matthew was having so much fun.

One of the boys said, "Let's leave without paying."

Matthew didn't want to. But he his new friends wouldn't like him if he didn't.

Suddenly, the waiter yelled, "Stop!" The two other boys ran, leaving Matthew there alone.

Soon, the police arrived. "Leaving without paying for your meal is the same as stealing," said the police officer. "The restaurant wants So next week you have to go to court and let a decide your punishment."

When he went to court, the judge asked, "Do you have anything to say, Matthew?"

He said, "I feel for what I've done. Now I know that real friends won't ask you to do something illegal."

The jury then let him have his liberty. But they made Matthew pick up trash as punishment.

Much to Matthew's surprise, he ended up meeting some new friends.



Billy gặp rắc rối lớn. Ngày hôm trước, một **donor** tặng trường học một bức tranh với **theme** thể thao. Bức tranh có một referee chúc mừng hai vận động viên. Hiệu trưởng treo bức tranh ở phía trước của văn phòng, hy vọng rằng nó sẽ là một **stimulus** cho học sinh chơi thể thao. Tuy nhiên vào sáng hôm sau, bức tranh đã bị phá hủy. Có vết **graffiti** và có rất nhiều lỗ trên bức tranh. Phần tồi tệ nhất là một trong những học sinh **fellow** của Billy nói rằng cô nghĩ rằng mình đã thấy Billy làm điều đó!

Nhưng Billy đã không làm như vậy. Hiệu trưởng gọi cha mẹ của Billy và nói: "Billy sẽ không nói cho chúng ta sự thật. Cậu ấy là một kẻ nói dối **chronic**, cậu ta đã hủy hoại bức tranh. Nếu hai người không trả tiền cho bức tranh đó, chúng tôi sẽ **terminate** việc học của cậu ta ở đây".

Cha mẹ của Billy không có đủ tiền để trả cho bức tranh và cho **tuition** của Billy, nhưng họ có một ý tưởng. Chiều hôm đó, họ đã đến gặp ông Meyers, một **attorney**.

"Ông Meyers, con trai tôi **implicated** đến một tội ác mà nó nói rằng nó không làm", cha Billy nói. "Mọi người đều tin vào **gossip**. Ngay cả một số **kin** của chúng tôi cũng nghĩ rằng thằng bé đã làm điều đó!".

"Tôi tin hai người. **Suspicion** của tôi là đoạn băng từ camera an ninh sẽ cho chúng ta thấy người thực sự làm điều đó", ông Meyers nói.

Ngày hôm sau, ông Meyers nhận được một chiếc gói với các băng video từ trường đại học. Đoạn băng cho thấy một học sinh trông giống như Billy đi về phía bức tranh và vẽ lên nó. Sau đó, anh ta lấy một con dao **sharp** và bắt đầu **stab** lỗ lớn vào bức tranh. Cuối cùng, anh ta **severed** dây buộc giữ lên bức tranh, và nó rơi xuống sàn nhà.

Ông Meyers hiệu trưởng xem đoạn băng. "Rõ ràng người đó không phải là Billy", ông nói. "Cậu bé này là thực sự có trách nhiệm và cần **discipline**."

Billy rất hạnh phúc khi có người tin mình. Cậu nói với ông Meyers, "Khi cháu **graduate** và vào đại học, cháu sẽ học pháp luật để cháu có thể là một **guardian** công lý như ông!".

1. Donor (danh từ): người quyên góp
2. Theme (danh từ): đề tài
3. Referee (danh từ): trọng tài
4. Stimulus (danh từ): sự kích thích
5. Graffiti (danh từ): tranh vẽ trên tường
6. Fellow (danh từ): bạn thân
7. Chronic (tính từ): thường xuyên
8. Terminate (động từ): đình chỉ
9. Tuition (danh từ): tiền học
10. Attorney (danh từ): luật sư
11. Implicate (động từ): ám chỉ
12. Gossip (danh từ): tin đồn nhảm
13. Kin (danh từ): họ hàng
14. Suspicion (danh từ): sự nghi ngờ
15. Sharp (tính từ): sắc
16. Stab (động từ): đâm, chọc
17. Sever (động từ): cắt đứt
18. Discipline (danh từ): kỉ luật
19. Graduate (động từ): tốt nghiệp
20. Guardian (danh từ): người bảo vệ

Billy was in big trouble. The day before, a gave the school a painting with a sports It showed a congratulating two athletes. The principal hung the painting in front of the office, hoping that it would be a for students to play sports. The next morning, however, the painting was destroyed. There was on it, and it had many holes in it. The worst part was that one of Billy's students said she thought she saw Billy do it!

But Billy didn't do it. The principal called Billy's parents and said, "Billy won't tell us the truth. He's a liar, and he ruined the painting. If you don't pay for it, we'll his education here."

Billy's parents didn't have enough money to pay for the painting and for his But Billy's parents had an idea. That afternoon, they went to see Mr. Meyers, an

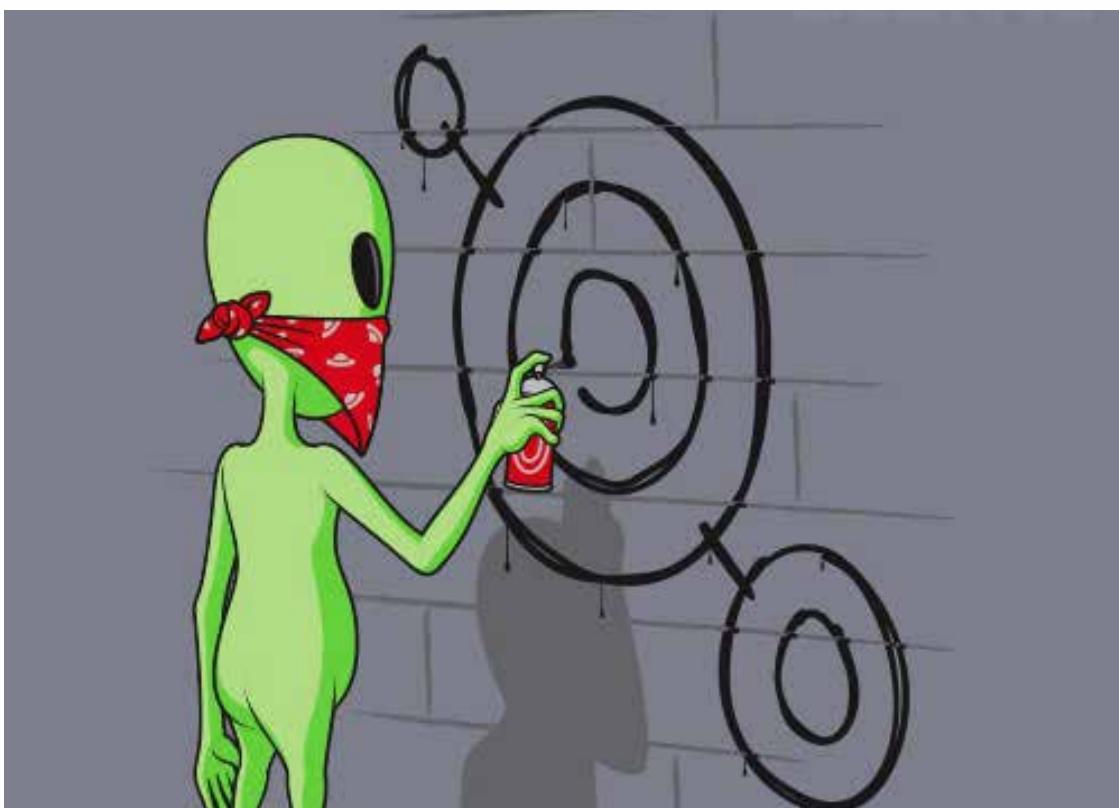
"Mr. Meyers, my son has been in a crime he says he didn't do," Billy's father said.
"Everybody believes the Even some of our own think he did it!"

"I believe you. My is that the tape from the security cameras will show who really did it," said Mr. Meyers.

The next day, Mr. Meyers received a packet with the videotape from the school. It showed another student who resembled Billy walking up to the painting and writing on it. Then the student took a knife by the and started to large holes in it. Finally, he the rope that held up the painting, and it fell to the floor. Mr. Meyers showed the tape to the principal.

"Clearly, that's not Billy," he said. "This boy is actually responsible and needs some"

Billy was happy that someone believed him. He said to Mr. Meyers, "When I and go to university, I will major in law, so I can be a of justice like you!"



Một người lính bị bắt trong khi chiến đấu ở vùng đất của một vị vua đối địch. Ai cũng biết rằng vị vua này sẽ cho **captives** chiến đấu với nhau. Điều này là **commonplace** trong suốt **reign** của ông. Với các cuộc chiến này, vị vua đã xây dựng một số **arenas** lớn. Ông thường tặng thưởng người chiến thắng bằng cách cho họ tự do hoặc thậm chí để họ tham gia **corps** quân tinh nhuệ của mình.

Tuy nhiên người lính quyết định rằng vì ông đã nhìn thấy quá nhiều bạo lực. Bây giờ anh ta cảm thấy rằng mọi sự sống đều là **sacred**. Đêm trước trận đấu đầu tiên của mình, anh đã thực hiện một quyết định mạo hiểm. Anh quyết định rằng ông sẽ không tham gia vào **combat**. Anh biết anh không bao giờ có thể được tự do, nhưng đó là một quyết định mà anh sẵn sàng chấp nhận.

Vào buổi sáng, anh được dẫn dắt từ **compound** của các tù nhân đến một trong các đấu trường của nhà vua. Một cánh cửa trong **rust** đứng giữa anh và sàn của **auditorium**. Anh cảm thấy lo lắng, nhưng anh biết những gì mình cần làm.

Khi cánh cổng mở ra, anh bình tĩnh bước đến trung tâm của đấu trường và ngồi xuống. Anh bắt đầu **meditate**. Foe của anh ta, **Darius**, người có kỹ năng cao trong **realm** đấu kiếm và không phải là tuýp người rất **aggressive**, sẽ không đánh lại người lính lặng yên kia cho đến khi anh ta tấn công Darius trước.

Darius đã cố gắng **provoke** người lính bằng cách **hacking** khi kiếm sượt qua đầu anh ta rất gần. Nhưng những người lính không bị **distracted**. Anh ngồi lặng lẽ, như thể anh bị **dumb**, và bình tĩnh nhìn lên bầu trời. Ngay cả khi Darius **nicked** vào má anh ta với lưỡi gươm của mình, người lính cũng không di chuyển.

Cuối cùng Darius ném thanh kiếm và lá chắn của mình xuống và bỏ cuộc. "Tôi không thể đánh lại ai đó từ chối đấu với tôi!" Darius hét lên với vua.

Nhà vua đã rất ấn tượng với những người lính. Chưa bao giờ trong bất kỳ trận chiến nào người thấy một người dũng cảm như vậy. Kết quả là, ông đã cho người lính **amnesty**. Hành động của người lính đã chứng minh cho nhà vua và tất cả mọi người trong đấu trường rằng hòa bình mạnh hơn rất nhiều so với chiến tranh.

1. Captive (danh từ): tù nhân
2. Commonplace (tính từ): tầm thường, bình thường
3. Reign (danh từ): triều đại
4. Arena (danh từ): đấu trường
5. Corp (danh từ): đoàn
6. Sacred (tính từ): thiêng liêng
7. Combat (danh từ): trận đánh
8. Compound (danh từ): tập hợp
9. Rust (danh từ): gỉ sắt
10. Auditorium (danh từ): phòng thính giả
11. Meditate (động từ): thiền
12. Foe (danh từ): kẻ thù
13. Realm (danh từ): lĩnh vực
14. Aggressive (tính từ): hung hăn
15. Provoke (động từ): kích động
16. Hack (động từ): chém mạnh
17. Distract (động từ): phân tán
18. Dumb (tính từ): lầm lì, ít nói
19. Nick (động từ): cắt
20. Amnesty (danh từ): sự ân xá

A soldier was captured while fighting in an enemy king's land. It was well known that this king would make fight one another. This was during his For these fights, the king had built several large He often awarded the winners by setting them free or even having them join his elite army

The soldier, however, decided he had seen too much violence. He now felt that all life was The night before his first match, he made a risky decision. He decided that he would not engage in He knew he may never be set free, but it was a decision that he was willing to accept.

In the morning, he was led from the prisoners' to one of the king's arenas. A gate coated in stood between him and the floor. He was worried, but he knew what he had to do.

When the gate opened, he calmly walked to the center of the arena and sat. He started to His Darius, who was skilled in the of sword fighting and was typically not very, would not fight the quiet soldier until he attacked Darius first.

Darius tried to him by at the air close to his head with his sword. But the soldier was not He sat quietly, as if he were, and looked calmly up at the sky. Even when Darius him on the cheek with the edge of his sword, the soldier did not move.

At last he threw down his sword and shield and gave up. "I can't fight someone who refuses to fight me!" Darius shouted to the king.

The king was very impressed with the soldier. Never in any battle had he seen someone so brave. As a result, he gave the peaceful soldier The soldier's actions proved to the king and everyone in the arena that peace was more powerful than fighting.



Jane và cha cô, Mike, sở hữu một chiếc thuyền **secondhand**. Họ gọi nó là "Niềm Hy vọng lớn". Hai người rất thích dành nhiều thời gian để cùng nhau đến các đại dương và đi câu cá dài ngày.

Mike dạy Jane cách làm thế nào để thực hiện các nhiệm vụ quan trọng. Jane đã học được cách để lái thuyền và điều chỉnh các cánh buồm. Cô đã học được làm thế nào để đưa **grease** vào các bánh răng **intricate** của động cơ. Cô học được cách để **submerge anchor** và đảm bảo an toàn cho con thuyền bằng cách đặt một sợi dây thừng trong một **slot**. Jane thích giúp cha cô, nhưng cô nghĩ rằng mình không hề giỏi việc đó. Đôi khi, cô bỏ qua bước quan trọng và mắc những sai lầm **frequent**. Jane nghĩ rằng cô ấy không có khả năng trong việc lao động chân tay.

Mike muốn chứng minh cho cô rằng cô thực sự có khả năng và là người rất quan trọng. Anh nghĩ về một **tactic** để kiểm tra kỹ năng của Jane trong **context** của một **catastrophe**. Ông trốn dưới sàn và giả vờ bị mắc kẹt. Ông hét lên, "Jane, cha không thể chui ra được! Con phải trở lại **dock** và tìm sự giúp đỡ!".

Jane bắt đầu hoảng sợ. Cô nghĩ cô có thể phạm phải những sai lầm thông thường của mình, mà điều đó sẽ **precipitate** một thảm họa. Tuy nhiên, cô phải nghe cha mình và hành động **accordingly**. Cô kéo mỏ neo lên với tất cả sức mình. Cô đã nhớ phải **overlap** các cánh buồm để **offset** gió. Cô chèo lái con thuyền quanh **buoys** nơi nước đã cạn. Khi họ đến bờ, Mike từ dưới boong tàu đi ra.

Jane nói, "Con tưởng rằng cha đang bị mắc kẹt".

Mike cười. Ông nói: "Đó không phải là một trường hợp khẩn cấp **genuine** đâu. Cha đã **distorted** sự thật để kiểm tra khả năng của con. Hãy nhìn vào những thứ tuyệt vời con đã làm để đưa con thuyền về nhà một cách an toàn đi! Cha biết rằng con có thể làm được điều đó mà".

Để tôn vinh chiến công của con gái, Mike quyết định đổi tên chiếc thuyền của ông. Ông **designated** nó là "Niềm kiêu hãnh của Jane" và sơn tên trên **fore** của con tàu. Jane cuối cùng đã có một điều gì đó để tự hào rồi!

1. Secondhand (tính từ): đã qua sử dụng
2. Grease (danh từ): dầu nhờn
3. Intricate (tính từ): rắc rối
4. Submerge (động từ): dìm xuống nước
5. Anchor (danh từ): mỏ neo
6. Slot (danh từ): khắc, khe
7. Frequent (tính từ): thường xuyên xảy ra
8. Tactic (danh từ): chiến thuật
9. Context (danh từ): khung cảnh, phạm vi
10. Catastrophe (danh từ): tai họa lớn
11. Dock (danh từ): vùng đậu tàu
12. Precipitate (động từ): dồn đến
13. Accordingly (phó từ): sao cho phù hợp với hoàn cảnh
14. Overlap (động từ): gối lên nhau
15. Offset (động từ): bù đắp
16. Buoy (danh từ): phao cứu đắm
17. Genuine (tính từ): thật
18. Distort (động từ): xuyên tạc
19. Designate (động từ): chỉ rõ
20. Fore (danh từ): mũi

Jane and her father, Mike, owned a boat. They called it "High Hopes." The two loved to spend time together on the ocean and would often go on long fishing trips. Mike taught Jane how to perform important tasks. Jane learned how to steer the boat and adjust the sails. She learned how to put on the gears of the motor. She learned how to the and secure it by putting a rope in a Jane liked helping her father, but she thought that she wasn't very good at it. Sometimes, she omitted important steps and made mistakes. Jane thought she wasn't capable of manual labor.

Mike wanted to prove to her that she was indeed capable and important. He thought of a to test Jane's skills in the of a He hid under the deck and pretended to be trapped. He shouted, "Jane, I can't get out! You have to get back to the and find help!" Jane began to panic. She thought she might make her usual mistakes, which would a disaster. However, she had to listen to her dad and act She pulled up the anchor with all of her might. She remembered to the sails to the wind. She steered the boat around where the water was shallow. When they got to shore, Mike came out from under the deck. Jane said, "I thought you were trapped!" Mike laughed. He said, "It wasn't a emergency. I the truth to test your abilities. Look at what a great job you did getting the boat home safely! I knew you could do it." To honor his daughter, Mike decided to rename his boat. He it "Jane's Pride" and painted the name on the of the ship. Jane finally had something to be proud of.



Mỗi quan hệ giữa con người và máy tính ngày càng trở nên **intimate** hơn bao giờ hết. Các nhà khoa học bây giờ đang đưa **microchips** vào bên trong cơ thể con người. Chúng được tạo thành từ **circuits** điện **compressed** có thể phát hiện và ghi lại dữ liệu về cơ thể. Chúng là rất nhỏ, nhưng chúng nắm giữ lượng dữ liệu **equivalent** với hầu hết các máy tính.

Một con chip nhỏ bé được đưa vào sử dụng bên trong một người với thủ tục đơn giản. Đầu tiên, bác sĩ phải đưa dữ liệu về bệnh nhân vào trong một con chip. Input về tuổi của người đó, chủng tộc, giới tính, và lịch sử y tế được lưu trữ trên chip.

Phase thứ hai của quá trình này bao gồm việc con chip vào da của người đó. Các bác sĩ **pinches** một mảnh da và cắt một lỗ nhỏ với một công cụ có hình dạng như một **spiral**. Con chip này được đưa vào, và da được chữa lành. Cuối cùng, con chip bắt đầu nhiệm vụ của việc đưa dữ liệu vào **database** của nó.

Vi mạch quét cơ thể của bệnh nhân để ghi lại những gì đang xảy ra ở cấp độ **quantum**. Nó có thể tìm thấy các vấn đề với **metabolism** và các cơ quan của người đó. Nó cũng có thể phát hiện **viral** lây nhiễm. Vi mạch có thể tìm số **aggregate** của các tế bào **immune** và tế bào đã nhiễm bệnh rồi đưa ra các kết quả dưới dạng **ratio**. Nó thậm chí có thể cung cấp cho bác sĩ những loại **antibiotic** để cung cấp cho bệnh nhân!

Để khôi phục dữ liệu của chip, bác sĩ sử dụng một **magnet** đặc biệt từ các bản sao đó. Bằng cách này, các bác sĩ có thể đưa các thông tin từ chip vào một máy tính. Sau đó họ có thể tìm ra chính xác những gì là đang ảnh hưởng lên người đó.

Ý tưởng của việc đưa chip vào trong cơ thể người vẫn còn rất mới. Tuy nhiên, bây giờ nó đang trở nên **prevalent** hơn. Các nhà khoa học và các bác sĩ hy vọng về việc sử dụng các vi mạch trong tương lai. Một ngày nào đó, tất cả các em bé mới sinh có thể nhận được một vi mạch ngay sau khi chúng được sinh ra. Các bác sĩ sẽ có thể biết về bất kỳ vấn đề xảy ra trong cơ thể bé từ rất sớm. Rõ ràng là y học và máy tính **complement** cho nhau rất tốt.

1. Intimate (tính từ): thân thiết, thân mật
2. Microchip (danh từ): vi mạch
3. Circuit (danh từ): mạch
4. Compress (động từ): nén
5. Equivalent (tính từ): tương đương
6. Input (danh từ): đầu vào
7. Phase (danh từ): giai đoạn
8. Pinch (động từ): bó chặt, kéo, kẹp
9. Spiral (danh từ): hình xoắn ốc
10. Database (danh từ): dữ liệu
11. Quantum (danh từ): lượng tử
12. Metabolism (danh từ): sự trao đổi chất
13. Viral (tính từ): thuộc vi rút
14. Aggregate (tính từ): tổng thể
15. Immune (tính từ): miễn nhiễm
16. Ratio (danh từ): tỉ lệ
17. Antibiotic (danh từ): kháng sinh
18. Magnet (danh từ): nam châm
19. Prevalent (tính từ): thịnh hành
20. Complement (động từ): bổ sung

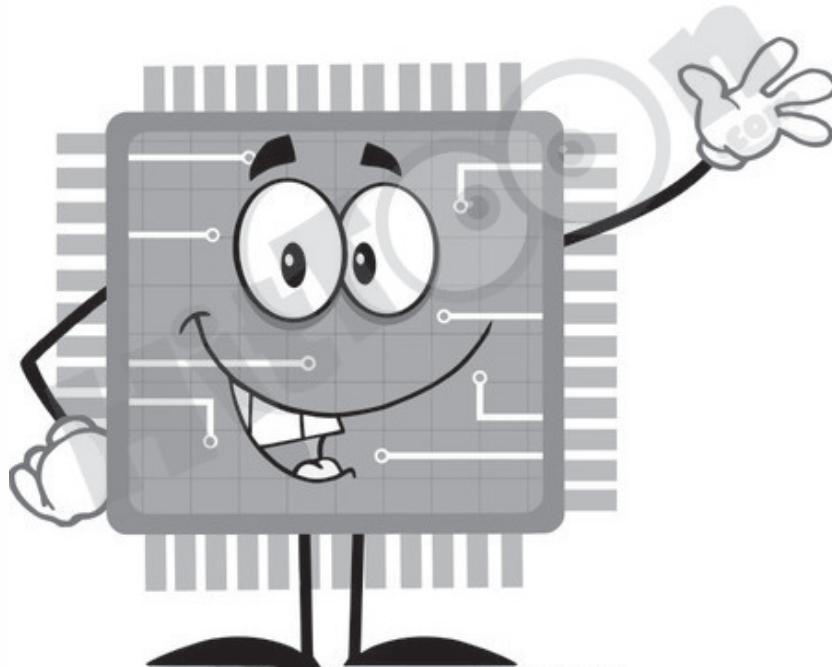
The bond between humans and computers is becoming more than ever before. Scientists are now putting inside people's bodies. They are made up of electrical that can detect and record data about the body. They are tiny, but they hold the amount of data as most computers.

A microchip is put to use inside a person with a simple procedure. First, a doctor must put data about the patient onto a chip. about the person's age, race, gender, and medical history is stored on the chip. The second of the process involves putting it in the person's skin. The doctor a piece of skin and cuts a tiny hole with a tool shaped like a The chip is inserted, and the skin is allowed to heal. At last, it begins the task of putting data into its

Microchips scan the patient's body to record what is happening on the level. They can find problems with the person's and organs. They can also detect infections. They can find the number of and infected cells and present the results in a They can even tell doctors what type of to give to the patient!

To recover the chip's data, the doctor uses a special that copies it. This way, the doctor can put the information from the chip onto a computer. Then they can find out exactly what is wrong with the person.

The idea of putting chips in humans is still very new. However, it is now becoming more Scientists and doctors are hopeful about the future uses of microchips. Someday, all new babies might get a microchip soon after they are born. Doctors will be able to know about any problems from the very beginn~~ing~~ ~~it is obvious that medicine and computers~~ ~~work well together~~ ~~each other well.~~



Katie và Alice là một cặp song sinh. Họ giống nhau tới nỗi mà ít người có thể nói ra những **siblings**. Họ giống nhau như **clones**. Họ thậm chí còn sử dụng các ngôn ngữ **colloquial** tương tự như nhau. Họ là bạn tốt nhất của nhau.

Nhưng **attributes** của cặp sinh đôi không giống nhau. Alice thích **humanities**, và Katie là một **linguist** giỏi. Một mùa hè, Katie đã quyết định trở thành một **participant** của một trại hè ở Pháp. Alice không quan tâm đến ngôn ngữ tiếng Pháp, vì vậy cô đã không đi. Nhưng cô cảm thấy tức giận vì Katie muốn dành mùa hè ở một nơi xa cô.

Hai tháng sau, Katie trở lại. Alice **dashed** sân bay để chào đón em gái của cô. Nhưng khi Alice thấy Katie, cô bị **astounded**. Katie bây giờ là **bilingual**, và cô ấy trông hoàn toàn khác! Cô mặc quần áo đẹp, **cosmetics** và trông **skinnier**. Alice cảm thấy rất luộm thuộm bên cạnh cô. Cô chỉ mặc một **fluorescent** t-shirt, và mái tóc của cô có **knots** trong nó.

Khi Alice hỏi Katie về Pháp, Katie **vague** và không nói nhiều. Điều này làm cho Alice **furious** và xâm chiếm cô là sự **disgust** bởi vì trong quá khứ họ luôn luôn nói với tất cả cho nhau. Bây giờ đã có một **gulf** khổng lồ giữa họ. Trong hơn một tuần, thậm chí hai chị em còn nói chuyện ít hơn.

Hai tháng sau, ngày sinh nhật của cặp sinh đôi. Tất cả cuộc sống của họ, họ đã có **ritual**. Trước sinh nhật của họ, họ đã nói chuyện cả đêm. Đêm đó, Alice đi vào phòng ngủ của Katie.

"Em xin lỗi em đã không nói chuyện nhiều thời gian gần đây" Katie nói.

"Chị hiểu. Bây giờ em đã có bạn bè mới", Alice nói một cách giận dữ.

Katie nói, "Những người bạn Pháp của em không viết nhiều về thời gian gần đây. Trong một thời gian, em nghĩ rằng họ thú vị hơn so với bạn bè của em ở nhà. Nhưng em đã sai. Chị là chị gái của em, và chị sẽ luôn là người bạn tốt nhất của em".

Alice nói, "Chị cũng xin lỗi. Chị muốn mối quan hệ của chúng ta được mãi mãi như trước. Nhưng thực sự là **plausible** khi những cặp song sinh thì có những mối quan tâm riêng. Chúng ta vẫn có thể là người bạn tốt nhất mặc dù không ở bên nhau mọi lúc mọi nơi".

1. Sibling (danh từ): cặp song sinh
2. Clone (danh từ): nhân bản
3. Colloquial (tính từ): thông tục
4. Attribute (danh từ): thuộc tính
5. Humanity (danh từ): khoa học nhân văn
6. Linguist (danh từ): nhà ngôn ngữ học
7. Participant (danh từ): thành viên
8. Dash (động từ): lao tới
9. Astound (động từ): kinh ngạc
10. Bilingual (danh từ): người nói được 2 thứ tiếng
11. Cosmetic (danh từ): thuốc làm mượt tóc
12. Skinny (tính từ): gầy dơ xương
13. Fluorescent (tính từ): huỳnh quang
14. Knot (danh từ): nút thắt
15. Vague (tính từ): lờ mờ, mập mờ
16. Furious (tính từ): giận dữ
17. Disgust (danh từ): sự phẫn nộ, ghê tởm
18. Gulf (danh từ): vực thẳm
19. Ritual (danh từ): trình tự lễ nghi
20. Plausible (tính từ): có vẻ đúng

Katie and Alice were twins. They were so alike that few people could tell the apart. They were almost like They even used the same language as each other. They were best friends.

But the twins' were not all identical. Alice liked, and Katie was a good One summer, Katie decided to be a at a summer camp in France. Alice wasn't interested in the French language, so she didn't go. But she felt angry that Katie wanted to spend the summer away from her.

Two months later, Katie returned. Alice to the airport to greet her sister. But when Alice saw Katie, she was Katie was now, and she looked completely different! She was wearing nice clothes, and looked Alice felt very messy next to her. She was just wearing a t-shirt, and her hair had in it.

When Alice asked Katie about France, Katie was and didn't say much. It made Alice and filled her with because in the past they'd always told each other everything. Now there was a huge between them. Over the weeks, the sisters spoke even less.

Two months later, it was the twins' birthday. All their lives, they'd had a Before their birthday, they'd talk all night long. That night, Alice came into Katie's bedroom.

"I'm sorry I haven't spoken much lately," Katie said. "I understand. You have new friends now," said Alice, angrily. Katie said, "My French friends don't write much nowadays. For a while, I thought they

were more exciting than my friends at home. But I was wrong. You're my sister, and you'll always be my best friend."

Alice said, "I'm sorry, too. I wanted our relationship to stay the same forever. But it's totally for twins to have different interests. We can still be best friends without being together all the time."



Jack có một công việc mới tại một công ty **biotechnology** được gọi là BIOCO. BIOCO manufactured thuốc để điều trị **diabetes** và cholesterol cao. Công việc của Jack là sử dụng một **mechanism** rất nhỏ để có được **nectar** từ hoa. Mật hoa là một thành phần chính trong các loại thuốc. Jack thích công việc của mình, và anh nghĩ rằng BIOCO là một công ty **caring**. Tuy nhiên, Jack sớm biết được rằng công ty BIOCO không tốt như anh nghĩ ban đầu.

Phương châm BIOCO là "Làm cho trái đất tốt đẹp hơn". Tuy nhiên, phương châm này là **deceptive**. Công ty này đã làm một số việc gây ảnh hưởng xấu đến môi trường. Công ty thải ra nhiều khói và axit có hại. BIOCO đổ acid trong một con sông gần đó, gây ra **erosion** và làm cho cá prone bị bệnh.

Sau một vài tuần làm công việc mới, Jack nhìn thấy tất cả những điều xấu BIOCO đang làm. Anh đã luôn luôn có **ethics** mạnh mẽ, và biết mình phải làm điều gì đó. Một ngày nọ, trong khi các công nhân BIOCO đang ăn trong nhà ăn, Jack đứng lên và đã đưa ra một bài phát biểu. Anh nói, "Những đồng nghiệp thân yêu của tôi, tôi biết bạn đã nhìn thấy tất cả những điều xấu công ty chúng ta đang làm. Tôi có một **notion** rằng chúng ta có thể sửa chữa chúng nếu chúng ta hình thành một **coalition**. Chúng ta có thể đi đến **administration** và cho họ biết chúng ta sẽ nghỉ việc nếu họ không **eliminate** các vấn đề. Họ sẽ không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc lắng nghe chúng ta."

Jack giải thích những gì họ phải làm. Đồng nghiệp thích kế hoạch **explicit** của anh ấy. Họ đã đi đến các văn phòng **administrative** và yêu cầu BIOCO ngừng làm hại tới môi trường, hoặc tất cả họ sẽ nghỉ việc. Một giám sát viên nói với họ: "Cảm ơn vì đã **straightforward** về vấn đề này. Vì tôi không thể mất tất cả các công nhân, tôi nghĩ rằng chúng ta sẽ phải thay đổi một vài thứ".

Jack, giám sát viên và đồng nghiệp của anh đã dành những tháng tiếp theo thiết kế một **framework** mới cho công ty. Họ làm sạch các axit từ sông và **minimized** lượng ô nhiễm không khí các công ty gây ra. Cuối cùng, phương châm của công ty đã được thực hiện.

1. Biotechnology (danh từ): công nghệ sinh học
2. Manufacture (động từ): sản xuất
3. Diabetes (danh từ): bệnh tiểu đường
4. Cholesterol (danh từ): cholesterol
5. Mechanism (danh từ): máy móc, cơ chế
6. Nectar (danh từ): mật hoa
7. Caring (tính từ): giàu lòng náhnh ái
8. Deceptive (tính từ): dối trá
9. Erosion (danh từ): sự sói mòn
10. Prone (tính từ): có thiên hướng
11. Ethics (danh từ): đạo đức
12. Notion (danh từ): quan điểm
13. Coalition (danh từ): sự liên minh
14. Administration (danh từ): bộ phận giám sát
15. Eliminate (động từ): loại ra
16. Explicit (tính từ): rõ ràng và thẳng thắn
17. Administrative (tính từ): thuộc về giám sát
18. Straightforward (tính từ): thẳng thắn
19. Framework (danh từ): cơ cấu
20. Minimize (động từ): tối thiểu hóa.

Jack got a new job at a company called Bioco. Bioco drugs to treat and high Jack's job was to use a tiny to get from flowers. The nectar was a main ingredient in the drugs. Jack liked his job, and he thought that Bioco was a caring company. However, Jack soon learned that the company wasn't as kind as he first thought.

Bioco's motto was "Make the Earth a Better Place." However, this motto was The company actually did a number of really bad things to the environment. The company produced a lot of smog and harmful Bioco poured the acid in a nearby river, which caused and made fish to illness.

After a few weeks at the new job, Jack saw all the bad things Bioco was doing. He had always had strong, and he knew he had to do something. One day, while the Bioco workers were eating in the cafeteria, Jack stood up and gave a speech. He said, "My fellow coworkers, I know you have all seen the evil things our company is doing. I have a notion that we can fix them if we form a We can go to the and tell them we'll quit if they don't the problems. They'll have no choice but to listen to us."

Jack explained what they were to do. His coworkers liked his plan. They went to the offices and demanded that Bioco stop damaging the environment, or they all would quit. One supervisor said to them, "Thank you for being about this issue. Since I can't afford to lose all of you workers, I guess we'll just have to fix things."

Jack, his supervisor, and his coworkers spent the next month designing a new for the company. They cleaned up the acid from the river and the amount of air pollution the company released. At last, the company motto became apt.



Một tảng đá **solitary roamed** qua **gloom** lạnh lẽo của không gian bên ngoài. Nó từ từ trôi qua các **debris** của thiên thạch bị phá vỡ với một cảm giác buồn bã. Trong sự rộng lớn và xinh đẹp của **galaxy**, nó chỉ là một hòn đá nhỏ. Nó cảm thấy như một **atom** không có ý nghĩa.

Trong cuộc hành trình của mình nó gặp phải nhiều đối tượng tuyệt vời. Nó bay cùng với vẻ đẹp **crescent** của trăng, thứ được bao phủ bằng **craters** và bụi mặt trăng.

"Tại sao tôi không thể đẹp như họ?", nó nghĩ.

Tảng đá bay qua một hành tinh **gigantic**. Các **sphere** có **circumference** lớn hơn một trăm lần **breadth** của các tảng đá nhỏ.

"Tại sao tôi không thể lớn như vậy?", Nó tự hỏi.

Tảng đá đã được phủ đầy bởi **despair**. Nó được bao quanh bởi vẻ đẹp và sự cao cả, nhưng nó chỉ là một mảnh nhỏ và **fragment** xấu xí của đá.

Một ngày nọ, nó tiếp cận khu vực của một ngôi sao **astronomical**.

"Có chuyện gì vậy?", Ngôi sao hỏi.

"Oh, tôi muốn tôi có một **status** cao hơn trong thiên hà. Tất cả các vật thể khác đều rất đẹp và to lớn", đá trả lời. "Nhưng tôi chỉ là một hòn đá xấu xí".

Ngôi sao suy xét vấn đề. Cuối cùng nó nói: "Bạn không cần phải lo lắng nữa. Tôi nghĩ rằng tôi có thể giúp". Ngôi sao **radiated**, nó sáng hơn và nóng hơn bất kỳ lúc nào. "Hãy đến gần hơn một chút," ngôi sao nói với hòn đá.

Đột nhiên, băng **embedded** vào trong các vết nứt nhỏ của đá tan chảy và trở thành hơi nước. Sau đó, hơi lan rộng ra phía sau sao chổi để tạo thành một cái đuôi rực rỡ. Đuôi tỏa sáng với tất cả các màu sắc của **spectrum**.

Đá nhỏ đã trở thành một **comet** thật đẹp. Nó trông rất tuyệt vời. Nó nhận ra rằng ngôi sao đã giúp nó thay đổi bề ngoài.

"Cảm ơn", sao chổi nói và sau đó bay đi với đuôi mới đẹp đẽ theo sau nó giống như một mũi thiên hà.

1. Solitary (tính từ): cô đơn
2. Roam (động từ): đi lang thang
3. Gloom (danh từ): vùng lạnh lẽo
4. Debris (danh từ): mảnh vỡ
5. Galaxy (danh từ): giảm ngân hàng
6. Atom (danh từ): nguyên tử
7. Crescent (tính từ): hình lưỡi liềm
8. Crater (danh từ): miệng núi lửa
9. Gigantic (tính từ): khổng lồ
10. Sphere (danh từ): khối cầu
11. Circumference (danh từ): chu vi
12. Breadthe (danh từ): bề ngang
13. Despair (danh từ): nỗi thất vọng
14. Fragment (danh từ): mảnh vỡ
15. Astronomical (tính từ): vô cùng to lớn
16. Status (danh từ): vị thế
17. Radiate (động từ): tỏa ra (nhiệt, ánh sáng)
18. Embed (động từ): đóng vào, gắn vào
19. Spectrum (danh từ): quang phổ
20. Comet (danh từ): sao chổi

A rock through the cold of outer space. It slowly drifted through the of broken asteroids with a feeling of sadness. In the vast and beautiful, it was only a tiny rock. It felt like an insignificant

In its journeys it encountered many amazing objects. It flew by beautiful moons that were covered with and moon dust.

"Why can't I be as beautiful as them?" it thought.

The rock passed a planet. The had a hundreds of times larger than the of the small rock.

"Why can't I be as large as that?" it wondered.

The rock was filled with It was surrounded by beauty and greatness, yet it was just a small and ugly of rock.

One day, it approached the area of an star.

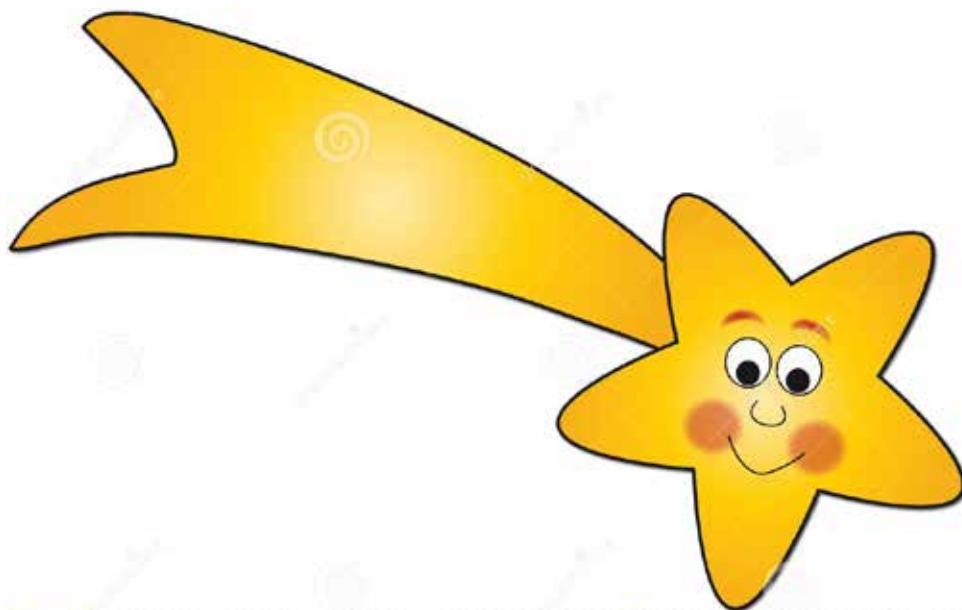
"What's wrong?" the star asked. "Oh, I wish I had a higher in the galaxy. All the other objects are so beautiful and large," the rock replied. "But I'm just an ugly rock." The star considered the problem.

At last it said, "You don't have to worry anymore. I think I can help." The star its light brighter and hotter than it had ever done before. "Come a little closer," the star said to the rock.

The rock drifted closer to the star. Suddenly, the ice that was in the rock's tiny cracks melted and became steam. Then the steam extended behind the comet to form a brilliant tail. The tail shined with all the colors of the

The little rock had become a beautiful It looked so amazing. It realized that the star helped it change its appearance.

"Thank you," the comet said and then flew away with its new beautiful tail following behind it like a galactic cape.



Một **landlord** tốt bụng sợ rằng ông có thể mất tòa căn hộ của mình. Ông ta cần làm một số sửa chữa **mandatory** cho tòa nhà cũ của mình, hoặc **tenants** của ông ta sẽ phải chuyển đi vào cuối tháng này. Nếu không có người thuê nhà để **lease** phòng, chủ nhà sẽ không thể trả **mortgage** của mình. Ông ấy sẽ **bankrupt**, và ngân hàng sẽ chiếm tòa nhà của ông.

Nhưng ông không có tiền, **whereby** ông có thể **employ personnel** cần thiết để thực hiện việc sửa chữa. Dường như ông không muốn **conform** với mã số của thành phố trước khi kiểm tra **forthcoming**. Ông đã yêu cầu **extension**, nhưng đã bị thành phố từ chối. Ông tổ chức một cuộc họp với người thuê nhà của mình và giải thích các điều kiện bất lợi. "Nếu việc xây dựng không đáp ứng các tiêu chuẩn phù hợp về an toàn và **hygiene**", ông nói, "Thành phố sẽ **expel** tất cả mọi người".

Những người thuê nhà đều buồn cho ông già tốt bụng.

"Có thể chúng ta có thể giúp đỡ", các thợ làm tóc người sống ở tầng một lên tiếng. Những người thuê nhà khác cũng đồng ý.

Một người thuê nhà đã từng làm việc cho **utilities** của thành phố. Ông biết rất nhiều về **plumbing**, vì vậy ông đã giúp theo cách đó. Một người thuê nhà khác là một thợ mộc, ông **mended** các lỗ hổng trên sàn và tường. Những người khác làm sạch các tòa nhà từ trên xuống dưới để nó **hygienic** hơn. Họ thậm chí còn **furnished** một số các căn hộ với giường mới, tủ, ghế. Khi công việc hoàn thành, tất cả mọi người rời đi, khi đó chủ nhà trở về nhà để nghỉ ngơi.

Khi đến hạn thanh tra, tòa căn hộ được đánh giá là hợp vệ sinh và an toàn. Chủ căn hộ đã không thể tin vào điều đó. Tòa nhà cũ của mình bây giờ trông giống như một trong những tòa nhà **trendiest** trong thị trấn. Việc kiểm tra xây dựng thông qua, chủ nhà và người thuê nhà tổ chức một bữa tiệc lớn.

"Cảm ơn tất cả mọi người rất nhiều", chủ nhà đã nói trong suốt buổi tiệc. "Tôi không bao giờ có thể hoàn thành việc này một mình. Nhưng bằng cách làm việc cùng nhau, bây giờ tất cả chúng ta đều có một nơi tuyệt đẹp để sống".

1. Landlord (danh từ): Chủ nhà
2. Mandatory (tính từ): Thuộc lệnh
3. Tenant (danh từ): Người thuê nhà
4. Lease (động từ): thuê (nhà)
5. Mortgage (động từ): Thế chấp
6. Bankrupt (động từ): Phá sản
7. Wherby (phó từ): Nhờ đó
8. Employ (động từ): Thuê (người)
9. Personnel (danh từ): Toàn bộ công nhân viên
10. Conform (động từ): Tuân theo
11. Forthcoming (tính từ): Sắp tới
12. Extension (danh từ): Sự gia hạn dài ra
13. Hygiene (danh từ): Vệ sinh
14. Expel (động từ): Trục xuất
15. Utility (danh từ): Ngành phục vụ công cộng
16. Plumbing (danh từ): Nghề hàn chì
17. Mend (động từ): Vá, cải thiện
18. Hygienic (tính từ): Hợp vệ sinh
19. Furnish (động từ): Cung cấp, trang bị đồ đạc
20. Trendiest (tính từ): Hợp thời nhất

A kind was afraid that he would lose his apartment building. He needed to make some repairs to the old building, or his would have to leave by the end of the month. Without tenants to the rooms, the landlord would be unable to pay his He'd be, and the bank would take his building.

But he didn't have the money he could the needed to make the repairs. It would seem like he did not want to to the city's codes before the inspection. He had requested an....., but it was denied by the city.

He held a meeting with his tenants and explained the unfortunate situation. "If the building does not meet the appropriate standards for safety and", he said, "the city will everyone."

The tenants were all sad for the kind old man.

"Maybe we can help," the hairdresser who lived on the first floor stated. The other tenants agreed.

One tenant had worked for the city's He knew a lot about, so that's how he helped. Another tenant was a carpenter; he the holes in the floor and walls. Others cleaned the building from top to bottom so that it was more They even some of the apartments with new beds, dressers, and chairs. When they were done, all of the people dispersed, and the landlord went home to rest.

When the deadline of the inspection arrived, the apartment building was hygienic and safe. The landlord couldn't believe it. His old building now looked like one of the buildings in town. The building passed its inspection, and the landlord and the tenants had a big party.

"Thank you all so much," the landlord said during the party. "I could never have done it by myself. But by working together, we now all have a beautiful place to live."



Khi đang bay qua một khu rừng, một máy bay tư nhân của **executive** đã bị rơi. Một số thủy thủ đoàn bị thương, do đó, các phi công đã quyết định ở lại với họ và chờ đợi được giúp đỡ. Giám đốc điều hành **arrogant** có vẻ như không quan tâm đến **welfare** của các phi công và phi hành đoàn. Thay vào đó, ông ta nghĩ mình có thể băng qua khu rừng và tìm một thị trấn để ở lại.

Ông đi theo một **trail** qua một **canyon** và dọc theo một **creek**. Cảnh quan của rừng thực sự choáng ngợp. Nếu giám đốc điều hành cao ngạo dừng lại để nhìn ngó xung quanh, có thể ông ta **perceived** vẻ đẹp của rừng. Nhưng ông ta đang trong tâm trạng **nasty** và đã không quan tâm tới giá trị **aesthetic** của khu rừng. Ông tiếp tục đi bộ lên triền **incline** của khu rừng.

Chẳng mấy chốc, ông đã bị lạc. Nhiều ngày trôi qua, ông **fatigue** và suy yếu. Ông rất mệt mỏi và sợ hãi.

Ngay sau đó, một con khỉ đột nhiên xuất hiện sau một cái cây. Nó mang theo một **twig** chứa đầy mật ong. Nó nhảy lên một gò đất, nơi **termites** sinh sống. Sau đó, ông sử dụng những cành lá như một **drill** để đào một lỗ trên gò đất. Sau đó, rất cẩn thận, nó loại bỏ các cành lá từ các lỗ. Các cành lá **sticky** được bao phủ bởi mồi.

Thay vì ăn những con bọ, con khỉ đưa chúng cho vị giám đốc điều hành, nhưng ông đã không muốn những gì con khỉ đưa cho. Ông hét vào mặt con khỉ, "Tránh xa tao ra, đồ **primate** ngu ngốc!".

Sự **stereotype** của vị giám đốc về con khỉ đã sai. Chúng không ngu ngốc. Chúng biết tìm kiếm thức ăn trong khi ông ta thì không biết cách làm. Ông ta đã từ chối sự giúp đỡ của con khỉ, **thereby** để chính mình chết đói.

Khi được mọi người tìm thấy, vị giám đốc điều hành rất gầy gò và ốm yếu. Ông đã không ăn trong một thời gian dài. Bởi vì ông đã **bias** chống lại cách giúp đỡ **primitive** của con khỉ, ông ta đã đói và gần như chết đi. Vị giám đốc điều hành đã không hiểu rằng chính do thái độ kiêu ngạo đó đã gây ra tất cả các vấn đề của mình.

1. Executive (danh từ): Giám đốc điều hành
2. Arrogant (tính từ): Ngạo mạn
3. Welfare (danh từ): Sự an toàn
4. Trail (danh từ): Đường mòn
5. Canyon (danh từ): Hẻm núi
6. Creek (danh từ): Thung lũng hẹp
7. Perceive (động từ): Trông thấy
8. Nasty (tính từ): Khó chịu
9. Aesthetic (tính từ): Thẩm mỹ
10. Incline (danh từ): Con đường dốc
11. Fatigue (động từ): Mệt mỏi, suy yếu
12. Twig (danh từ): Cành cây
13. Termite (danh từ): Con mối
14. Drill (danh từ): Mũi khoan
15. Sticky (tính từ): Dính đầy
16. Primate (danh từ): Động vật linh trưởng
17. Stereotype (danh từ): Ảnh tượng bất dịch
18. Thereby (phó từ): Do đó, bằng cách ấy
19. Bias (động từ): Thành kiến
20. Primitive (tính từ): Thô sơ

While flying over a jungle, a wealthy private plane crashed. Some of the crew were hurt, so the pilot decided to stay with them and wait for help. The executive, though, didn't care about the of the pilot and crew. Rather, he thought he could walkout of the jungle and find a town to stay in.

He followed a through a and along a The jungle was actually very stunning. If the arrogant executive had stopped to look around, he might have the jungle's beauty. But he was in a mood and had no care for the value of the jungle. He continued to walk up the steep of the jungle's hills.

Soon, he was lost. Several days passed, and and hunger weakened him. He was very tired and afraid.

Just then, a monkey came out of the trees. It was carrying a covered in honey. It walked up to a mound where lived. He then used the twig like a to make a hole in the mound. Then very carefully, it removed the twig from the hole. The twig was covered with termites.

Instead of eating the bugs, the monkey offered them to the executive, but he didn't want what the monkey offered. He shouted at the monkey, "Get away from me, you stupid!"

The executive's of the monkey was wrong. The monkey was not stupid. It knew how to find food, whereas the executive did not. He refused the help of the monkey, leaving himself to starve.

When the executive was finally found, he was very skinny and sick. He had not eaten for a very longtime. Because he held a against the ways of the monkey, he had gone hungry and almost died. The executive didn't understand that it was his arrogant attitude that had caused all of his problems.



Khi Cosmo tỉnh dậy, cậu đang khóc. Cậu mơ rằng mình đang rơi xuống. Giấc mơ này đã **recurred** nhiều lần trong năm đêm **previous**. Cosmo sợ rằng giấc mơ này là một **preview** của những gì sẽ xảy ra trên chuyến bay của mình vào ngày hôm sau.

Cosmo là một **supernatural**, người sắp bước qua tuổi 15. Trong nền văn hóa này, chàng trai ở độ tuổi của cậu được yêu cầu tham gia một **rite** quan trọng. Họ được đưa cho một đôi cánh và được hướng dẫn để đến **orbit** Trái Đất. Sau chuyến bay thành công, các chàng trai chính thức trở thành người đàn ông. Cosmo chắc chắn muốn trở thành một người đàn ông, nhưng cậu bé rất sợ hãi. Cậu đã đi đến **oracle** của một vị thần tên là Dano. Cosmo nói: "Cháu không chắc là cháu có thể hoàn thành một chuyến đi dài như vậy. Nếu cháu cảm thấy mệt mỏi thì sao? Điều gì sẽ xảy ra nếu sức mạnh của cháu **stalls**, và cháu không thể giữ được mình trong không khí. Cháu sẽ bị đụng và chết mất!".

Dano trả lời: "Đừng sợ. Cháu có tất cả các kỹ năng **relevant** trong **inventory** cá nhân đã được hình thành trong những năm qua. Để giảm bớt sự lo lắng của cháu, hãy để ta nói cho cháu biết một chút về những gì sẽ xảy ra ngày mai. Cháu sẽ bắt đầu qua Châu Phi. Cháu tiếp tục bay về phía bắc cho đến khi đến dãy Himalaya. Các đỉnh núi sẽ trông giống như cái **loaves** bánh mì nhỏ ở một khoảng cách cao như vậy. Các con sông của thế giới sẽ trông giống như những miếng nhỏ của chuỗi màu xanh băng qua **globe**. Giữ cơ thể của cháu **horizontal** khi bay để chống lại những cơn gió biển của Thái Bình Dương. Giữ mắt của cháu mở rộng và tận hưởng vẻ đẹp của trái đất. Cháu sẽ thấy là mình ổn thôi".

Cosmo trả lời: "Cảm ơn **overview** về cuộc hành trình của cháu. Cháu sẽ làm hết sức mình".

Sáng hôm sau, Cosmo được **provided** một bộ đôi cánh thiêng liêng. Cậu bé **flapped** đôi cánh của mình và bay thật cao trên mặt đất. Cậu bay trên những ngọn núi, đại dương, và **glaciers**. Sau một thời gian, những suy nghĩ **inward** của cậu đã không còn gì về việc rơi xuống nữa. Ông thực sự thấy rất vui! Cậu bắt đầu **hum** một bài hát như là đang thưởng thức thăng cảnh vậy. Khi về tới nhà, bộ tộc của Cosmo đã ở đó để chào đón cậu bé.

Tù trưởng nói, "**Behalf** cho bộ lạc, ta tuyên bố con đã là một người đàn ông. Chúng ta tự hào về con, Cosmo!". Cosmo cũng tự hào về bản thân mình.

1. Recur (động từ): Lại diễn ra
2. Previous (tính từ): Trước
3. Preview (danh từ): Sự xem trước
4. Supernatural (tính từ): Siêu nhiên
5. Rite (danh từ): Nghi lễ, nghi thức
6. Orbit (danh từ): Quỹ đạo
7. Oracle (danh từ): Lời tiên tri
8. Stall (động từ): Ngừng lại
9. Relevant (tính từ): Thích hợp
10. Inventory (danh từ): Tài nguyên
11. Loaves (danh từ): Ổ (bánh mỳ)
12. Globe (danh từ): Địa cầu
13. Horizontal (tính từ): Nằm ngang
14. Overview (danh từ): Cái nhìn tổng quan
15. Provide (động từ): Chuẩn bị đầy đủ
16. Flap (động từ): Đập (cánh)
17. Glacier (danh từ): Sông băng
18. Inward (phó từ): Trong tâm trí
19. Hum (động từ): Ngân nga
20. Behalf (danh từ): Thay mặt

When Cosmo woke up, he was crying. He had a dream that he was falling. This dream had for the five nights. Cosmo was scared that his dreams were a of what was going to happen on his flight the next day.

Cosmo was a being who was about to turn 15 years old. In his culture, boys of his age were required to participate in an important They were given wings and instructed to the Earth. After successful flights, the boys officially became men. Cosmo certainly wanted to be a man, but he was scared. He went to the of a god named Dano. Cosmo said, "I'm not sure I can make such a long trip. What if I get tired? What if my strength, and I can't stay in the air. I'll crash and die!"

Dano replied, "Don't be afraid. You have all the skills in your personal that have been building up over the years. To ease your worry, let me tell you a little about what will happen tomorrow. You'll begin over Africa. You'll keep flying north until you come to the Himalayas. The mountaintops will look like small of bread at such a high distance. The rivers of the world will look like pieces of blue string that cross the Keep your body when flying against the winds of the Pacific Ocean. Keep your eyes open and enjoy the beauty of the Earth. You will be fine, you'll see."

Cosmo replied, "Thanks for the of my journey, I'll do my best."

The next morning, Cosmo was with a divine set of wings and sent on his way. He his wings and went high above the Earth. He flew over mountains, oceans, and After a while, his thoughts were no longer about falling. He was actually having fun! He began to a song as he enjoyed the view. When he reached home, his tribe was there to greet him.

The chief said, "On of the tribe, I declare you a man. We're proud of you, Cosmo!" Cosmo was proud of himself, too.



Năm 1954, một người đàn ông tên là Richard đang chết dần vì bệnh thận. Anh ta không thể sống sót lâu dài trừ khi có một quả thận mới ngay lập tức. Anh em sinh đôi của Richard, Robert, đã sẵn sàng hiến tặng một quả thận của mình cho người anh. Tuy nhiên vào thời điểm đó, không có bác sĩ nào đã từng thực hiện một ca **internal transplant** nội tạng thành công. Ý tưởng về việc lấy một bộ phận ra khỏi một người và đưa nó vào một người khác là chỉ là **fantasy**. Nhưng hai người anh em quyết định sẽ là những người dũng cảm và tìm một bác sĩ có thể thực hiện ca cấy ghép nội tạng.

Kể từ khi Richard và Robert là một cặp song sinh, **heredity** của họ là giống hệt nhau. Họ đã có những đặc điểm **biological** chính xác như nhau. Ngay cả thận của họ cũng giống hệt nhau tới mức độ **cellular**. Vì vậy, quả thận đang hoạt động tốt của Robert có thể **substituted** cho quả thận hư của Richard. Cơ thể của Richard có thể **adapt** với các cơ quan mới nếu việc phẫu thuật được thực hiện một cách chính xác.

Cặp song sinh đến gặp bác sĩ Murray, một người **pioneer** trong phương pháp phẫu thuật mới. Đội ngũ **dynamic surgeons** của ông thực hiện việc cấy ghép. Bác sĩ Murray chắc chắn rằng các bác sĩ phẫu thuật của mình theo một hướng dẫn **rigid sequence** để không xảy ra bất kỳ lỗi nào. Đầu tiên, họ đã thực hiện cắt giảm **minimal** ở bên Richard và loại bỏ quả thận bị bệnh. Sau đó, họ đã thực hiện một vết cắt nhỏ ở bên **Robert**, lấy ra quả thận của anh ấy, và **transferred** nó vào cơ thể của Richard. Cuối cùng, họ đã khâu lên các vết cắt **respective**. Toàn bộ cuộc phẫu thuật chỉ mất khoảng một giờ.

Sau khi phẫu thuật, rõ ràng rằng cả hai anh em đều sẽ khoẻ mạnh. Cuộc phẫu thuật được xác nhận là một thành công. Thận mới của Richard hoạt động tuyệt vời! Các bác sĩ **prescribed** thuốc để giảm đau do phẫu thuật. Từ khi Richard vẫn còn yếu, anh đã sử dụng vật lý **therapy** để **revive** sức khoẻ của mình. Cuối cùng, quá trình **transition** Richard thành một người khoẻ mạnh, hạnh phúc đã hoàn thành.

Bác sĩ Murray đã trở thành một người anh hùng trong y tế thế giới. Thành công của ông đã cho các bác sĩ khác tự tin để thử cấy ghép nội tạng. Nay giờ, các bác sĩ thực hiện ca ghép và phẫu thuật để cứu sống bệnh nhân mỗi ngày.

1. Internal (tính từ): Bên trong
2. Transplant (động từ): Cấy ghép
3. Fantasy (danh từ): Tưởng tượng
4. Heredity (danh từ): Sự di truyền
5. Biological (tính từ): Thuộc sinh vật học
6. Cellular (tính từ): Thuộc tế bào
7. Substitute (động từ): Thay thế
8. Adapt (động từ): Thích nghi
9. Pioneer (danh từ): Tiên phong
10. Dynamic (tính từ): Năng nổ
11. Surgeon (danh từ): Bác sĩ phẫu thuật
12. Rigid (tính từ): Nghiêm ngặt
13. Sequence (danh từ): Chuỗi liên tục
14. Minimal (tính từ): Tối thiểu
15. Transfer (động từ): Di chuyển
16. Respective (tính từ): Tương ứng
17. Prescribe (động từ): Chỉ định
18. Therapy (danh từ): Trị liệu
19. Revive (động từ): khơi lại, làm mạnh khoẻ lại
20. Transition (danh từ): chuyển tiếp

In 1954, a man named Richard was dying of kidney disease. He wouldn't survive for long unless he got a new kidney right away. Richard's twin brother, Robert, was willing to donate one of his kidneys to his dying brother. At the time, however, no doctor had ever performed a successful organ The idea of taking an organ out of one person and putting it into another was just a But the brothers decided to be brave and found a doctor who could make organ transplants a reality.

Since Richard and Robert were twins, their was identical. They had the exact same traits. Even their kidneys were identical on the level. Therefore, Robert's working kidney could be for Richard's bad one. Richard's body could to the new organ if the operation was done correctly.

The twins went to Dr. Murray, who was a of new surgical methods. His team of performed the transplant. Dr. Murray made sure his surgeons followed a of directions so that no mistakes were made. First, they made a cut in Richard's side and removed the bad kidney. Then, they made another small cut in Robert's side, removed his kidney, and it into Richard's body. Finally, they sewed up the cuts. The entire operation only took about one hour.

After the surgery, it was clear that both brothers were going to be OK. The operation was confirmed a success. Richard's new kidney worked great! Doctors medicine for the pain caused by the surgery. Since Richard was still weak, he used physical to his strength. At last, Richard's into a healthy, happy person was complete. Dr. Murray became a hero in the medical

world. His success gave other doctors confidence to try organ transplants themselves. Now, doctors perform life-saving transplants and surgeries every day.



Joe đang xem TV thì nghe thấy tiếng gõ cửa. Anh nghĩ: "Có thể là ai cơ chứ? Chắc là một trong những đứa trẻ con hàng xóm **naughty** đây". Joe đứng dậy và đi ra cửa. Khi mở cửa, anh nhìn thấy một người phụ nữ xinh đẹp.

Cô ấy nói: "Chào buổi sáng, Joe! Tôi có một tin tốt đây. Cậu là **recipient** của tấm séc trị giá 1 triệu đô! Cậu đã trúng sổ xố!".

Joe không thể tin nổi. Tâm trí cậu bị **overloaded** với cảm xúc. Joe nói: "Cảm ơn! Cảm ơn!".

Sau khi Joe bình tĩnh lại, anh ta phô tô một bản của tờ séc phòng khi anh ta **misplaced** bản chính. Anh ta ngồi xuống và nghĩ về những điều mình muốn làm với số tiền đó. Joe không muốn dùng nó bằng cách **arbitrary**. Joe nghĩ: "Mình biết có nhiều người cần số tiền này hơn mình. Mình luôn luôn yêu quý động vật, nên mình nghĩ mình sẽ mua những vật dụng cho sở thú!".

Joe biết rằng sở thú đang ở trong tình trạng khá tệ. Những chiếc chuồng thì quá nhỏ, và những con thú thì không được **insulated** khỏi cái lạnh. Chúng không thể **thrive** ở điều kiện như vậy.

Joe lấy giấy bút ra và viết một bức thư cho sở thú. Anh ta đề nghị được giúp đỡ sở thú bằng cách mua những chiếc chuồng lớn cho những loài thú lớn và **reptiles**. Anh ta đề nghị để mình mua thực phẩm lành mạnh cho **orangutans** để tăng **longevity** của chúng. Joe thậm chí còn nói rằng anh ta sẽ mua những bức tường bằng kính mới cho **aquarium** bởi vì những tấm kính cũ đã bị nứt rồi.

Hành động **philanthropy** của **Joe intrigued** người trông coi sở thú. Anh ta **probed** Joe để biết tại sao anh dùng tiền của mình để **improve** sở thú. Hành động này không phải **convention** xã hội cho một người để trở nên **gracious**.

Joe nói với người trông coi sở thú rằng: "Tôi biết rằng điều này không **norm**, nhưng quyết định **ultimate** của tôi là giúp những con vật này sẽ tốt hơn rất nhiều so với bất cứ điều gì tôi có thể làm cho bản thân mình. Nếu tôi có viết một **autobiography**, tôi sẽ viết rằng khi làm điều này thì đó là ngày hạnh phúc nhất cuộc đời tôi".

1. Naughty (tính từ): Nghịch ngợm
2. Recipient (danh từ): Người nhận tiền
3. Overload (động từ): Quá tải
4. Misplaced (động từ): Để không đúng chỗ
5. Arbitrary (tính từ): Tuỳ ý
6. Insulate (động từ): cô lập
7. Thrive (động từ): Lớn nhanh, phát triển
8. Reptile (danh từ): Loài bò sát
9. Orangutans (danh từ): Đười ươi
10. Longevity (danh từ): Sự sống lâu
11. Aquarium (danh từ): Bể nuôi cá
12. Philanthropy (danh từ): Lòng nhân đức
13. Intrigue (động từ): Gây nghi ngờ
14. Probe (động từ): Thăm dò
15. Improve (động từ): Cải thiện
16. Convention (danh từ): Lê thường
17. Gracious (tính từ): Tử tế
18. Norm (danh từ): Quy tắc tiêu chuẩn
19. Ultimate (tính từ): Cuối cùng
20. Autobiography (danh từ): Tự truyện

Joe was watching television when he heard a knock at the door. He thought, "Who could that be? It's probably one of the neighborhood children." Joe stood up and walked to the door. When he opened it, he saw a beautiful woman.

She said, "Good morning, Joe! I have great news. You're the recipient of this check for one million dollars! You won the lottery!"

Joe couldn't believe it. His mind was with emotions. Joe said, "Thank you! Thank you!"

After he calmed down, Joe made a photocopy of the check in case he the original one. He sat and thought about what he wanted to do with the money. He didn't want to spend it in an way. Joe thought, "I know there are others who need this money more than I do. I've always loved animals, so I think I'll buy things for the zoo!"

Joe knew that the zoo was in bad shape. The cages were too small, and they weren't from the cold. Animals couldn't in such conditions.

He took out some stationery and wrote a letter to the zoo. He offered to help the zoo buy huge cages for the large mammals and He offered to buy healthy food for the to increase their He even said that he would buy new glass walls for the because the old ones were cracked.

Joe's act of the zookeeper. He Joe to learn why he spent his money to the zoo. It wasn't a social for a person to be so

Joe told the zookeeper, "I know it's not the but my decision to help these animals is better than anything I could have done for myself. If I ever write an I will write that this was the happiest day of my life."



Bảo tàng lịch sử cần **recruit** một hướng dẫn viên mới. Giám đốc đã phỏng vấn rất nhiều **applicants** trước khi quyết định chọn Jen. Jen được chọn bởi cô ấy rất thân thiện, **punctual** và có một thái độ tuyệt vời.

Vào ngày đi làm đầu tiên, Jen phải làm việc và chuẩn bị cho chuyến đi đầu tiên. Cô nhìn vào các cái tên của những **register**. Cô thấy Nữ hoàng Anh và một **diplomat** đã đến thăm bảo tàng. Cô ấy nghĩ, "Đây là ngày làm việc đầu tiên của mình, và mình cần phải gây ấn tượng với **monarch**! Minh hi vọng mình không **humiliate** bản thân trước một người **renown**!" Jen rất lo lắng. Cô ấy hít một hơi dài rồi nói, "Xin chào mọi người! Hôm nay tôi sẽ giới thiệu cho mọi người **chronology** của Ai Cập cổ đại". Vì cô ấy quay lại để chỉ cho cả nhóm một vài **artifacts**, cô ấy chạm vào một **fossil** của một chiếc **tusk** voi **authentic**. Nó rơi xuống đất và vỡ thành hàng triệu mảnh nhỏ! "Ôi không!" Cô ấy khẽ kêu lên. "Tôi hi vọng chắc chắn phần còn lại của chuyến đi sẽ tốt hơn thế này!". Nhưng không tốt hơn một chút nào cả. Cô ấy vướng chân vào một cái bình **antique** và làm vỡ vụn nó. Khi cô ấy đọc một **excerpt** từ một **lyric** thơ, cô hắt xì và xé tan trang **epic**.

Sau chuyến đi, Jen gặp Nữ hoàng để nói lời xin lỗi. Cô nói: "Tôi xin lỗi thưa **Majesty**. Tôi quả là một hướng dẫn viên tồi tệ. Để tôi **refund** số tiền mà Người đã phải bỏ ra." Nữ hoàng cười đáp: "Ta không muốn lấy lại tiền, Jen. Ta rất thích chuyến tham quan này. Cô chỉ cần cẩn thận hơn một chút và làm việc thật chăm chỉ để làm tốt công việc của mình. Chăm chỉ **precedes** thành công". Jen cười và cảm ơn Nữ hoàng. Cô ấy quyết định cẩn thận hơn nhiều kể từ sau đó. Cô ấy đã rất kiên trì và chăm chỉ. Đến giờ, Jen đã trở thành hướng dẫn viên giỏi nhất ở viện bảo tàng.

1. Recruit (động từ): Tuyển dụng
2. Applicant (danh từ): Ứng viên
3. Punctual (tính từ): Đúng giờ
4. Register (danh từ): Người đăng ký
5. Diplomat (danh từ): Nhà ngoại giao
6. Monarch (danh từ): Nữ hoàng, quốc vương
7. Humiliate (ngoại động từ): Làm bẽ mặt
8. Renown (danh từ): Danh tiếng, tiếng tăm
9. Chronology (danh từ): Bảng niên đại
10. Artifacts (danh từ): Tạo tác
11. Fossil (danh từ): Vật hóa thạch
12. Tusk (danh từ): Ngà voi
13. Authentic (tính từ): Thật
14. Antique (tính từ): Cổ xưa
15. Excerpt (danh từ): Trích đoạn
16. Lyric (danh từ): thơ trữ tình
17. Epic (danh từ): Thiên sử thi
18. Majesty (danh từ): Thưa bệ hạ
19. Refund (động từ): Trả lại
20. Precedes (động từ): Đến trước

The history museum needed to a new tour guide. The director interviewed dozens of before he decided to hire Jen. She was chosen because she was friendly, and had a great attitude.

On her first day, Jen got to work and prepared to give her first tour. She looked at the names on the She saw that the Queen of England and a were visiting the museum. She thought, "It's my very first day, and I have to impress a! I hope I don't myself in front of a person of such!"

Jen was nervous. She took a deep breath and said, "Hello, everyone! I'm going to talk to you about the of ancient Egypt." As she turned around to show the group some, she bumped into a of an elephant It fell to the ground and broke into a million pieces! "Oh no!" said Jen in a subtle voice. "I sure hope the rest of the tour goes better than this!"

The rest of the tour did not go any better. She tripped over an vase and broke a piece off of it. As she was reading an from a poem, she sneezed and tore a page of the

After the tour, Jen approached the queen to apologize. She said, "I'm sorry, Your I was a terrible tour guide. Let me give you a for the money you spent."

The queen laughed. She said, "I don't want my money back, Jen. I loved the tour. You just have to be a little more careful and work hard to become the best at your job. Hard work success."

Jen smiled and thanked the queen. She decided to be extra careful from then on. She was persistent and worked hard. In time, Jen became the best tour guide at the museum.



Vào một buổi sáng, con bò cái của người phụ nữ trẻ băng qua sông khi mực nước vẫn còn **moderate**. Nhưng khi cô quay lại cùng với con chó của mình để đón con bò về, cô ấy đã **overwhelmed** bởi mực nước dâng quá cao. Thậm chí khi băng qua sông, cô ấy cũng không thể **tow** con bò qua được.

"Mình phải làm gì bây giờ?" Cô ấy tự hỏi.

Một người đàn ông đột nhiên xuất hiện ở bên kia sông.

"Một người phụ nữ **fragile** trẻ như cô không nên cố vượt qua con sông như thế này", anh ta nói. "Tôi sẽ xây cho cô một cây cầu".

Người đàn ông này là một **enigma**. **Perception** của cô gái trẻ là anh ta là một người **sociable**. Anh ta **talkative**, nhưng có gì đó là lạ về anh ta.

"Tôi không muốn trở thành **burden** cho anh." Người phụ nữ đáp.

"Đừng lo". Anh ta nói như thể sẽ anh ta sẽ bắt đầu **crafting** một cây cầu. Anh ta **merged** các phần của cây cầu với một tốc độ đáng kinh ngạc. Ngay sau đó, cây cầu đã hoàn thiện.

"Ồ, nhưng tôi phải trả công cho anh thế nào đây? Hãy **compromise**. Tôi chắc rằng chúng ta có thể tìm được một cách giải quyết công bằng. Anh nghĩ sao?" Cô ấy hỏi.

"Điều **currency** duy nhất tôi cần là một sinh vật sống sót đầu tiên đi qua cây cầu này", anh ta nói.

Người phụ nữ nghĩ "Giao kèo này thật kì quái. Có lẽ anh ta là một con quỷ của dòng sông này". Cô ấy **shivered** vì cô nhận ra anh ta đã lợi dụng **innocence** và **rigged** để giao kèo bằng một cách nào đó. Nhưng cô đã có kế hoạch của mình. Cô lấy một mẩu bánh mì từ trong túi áo ra và ném qua cầu. Con chó chạy theo ngay sau đó.

"Con chó đó là vật sống đầu tiên băng qua cây cầu," cô ấy nói với người đàn ông kia.

Anh ta nổi giận. Anh ta bỗng nhiên biến thành một **hybrid** người và cá.

"Ngươi **crook**!", anh ta quát lên. "Cô lừa ta. Ta không cần con chó của cô". Anh ta hét to rồi lặn xuống sông. Người phụ nữ nhanh chóng **tramped** qua cầu để sang bên kia sông và có một **reunion** hạnh phúc cùng con chó và bò của mình.

1. Moderate (tính từ): Vừa phải
2. Overwhelm (động từ): Ngập
3. Tow (động từ): Dắt
4. Fragile (tính từ): Yếu ớt
5. Enigma (danh từ): Người khó hiểu
6. Perception (danh từ): Sự nhận thức
7. Sociable (tính từ): Dễ gần, thoả mái
8. Talkative (tính từ): Thích nói, lăm le
9. Burden (danh từ): Gánh nặng
10. Craft (động từ): Làm thủ công
11. Merge (động từ): Hợp nhất
12. Compromise (động từ): dàn xếp
13. Currency (danh từ): Hiện tại
14. Shivered (động từ): Rùng mình
15. Innocence (danh từ): sự ngây thơ
16. Rig (động từ): Lừa đảo, lừa gạt
17. Hybrid (danh từ): Người lai
18. Crook (danh từ): Kẻ lừa đảo
19. Tramp (động từ): Bước qua
20. Reunion (danh từ): Sự sum họp

A young woman's cow had crossed the river in the morning when the water level was
 But when the woman returned with her dog to get the cow, she was by how high the water had risen. Even if she crossed, she still couldn't her cow back through the river.

"What am I going to do?" she wondered.

Suddenly, a man appeared across the river. "A young lady like you shouldn't have to struggle across a river," he said. "I'll build you a bridge."

The man was an The young woman's of him was that he was a person. He was, yet something was strange about him.

"I don't want to be a to you, sir," the woman replied.

"Don't worry," he told her as he began a bridge. He the pieces of the bridge together with amazing speed. Soon, it was finished.

"Oh, but how can I pay you for your work? Let's I am sure that we can find a fair solution. What do you think?" The woman asked.

"The only I need is the first living thing that crosses the bridge," the man replied.

She thought, "This deal sounds weird. Maybe he's actually a river demon." She because she realized that he had taken advantage of her and the deal somehow. But she had a plan of her own. She pulled a piece of bread from her pocket and threw it across the bridge. Her dog ran after it.

"The dog is the first living thing across the bridge," she said to the man.

The man was angry. He suddenly changed into a of a human and a fish. "You!" he shouted. "You tricked me. I have no use for your dog!" He screamed and dove into the river.

The woman across the bridge to the other side and had a happy..... with her dog and cow.

